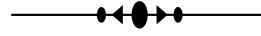


TRƯỜNG ĐH PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ



BÀI GIẢNG

HỌC PHẦN: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa

Mác - Lênin (2)

(Dùng cho bậc ĐH & CĐ)



Biên soạn: Huỳnh Kim Hoa - Lê Thị Lệ Thu

TỔ BỘ MÔN: LÝ LUẬN CƠ SỞ

Phần thứ hai

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN
VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Chương 4

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ

Kết cấu của chương

4.1. Điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa.

4.2. Hàng hóa.

4.3. Tiền tệ.

4.4. Quy luật giá trị

4.1. Điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa

4.1.1 Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa

4.1.1.1. Khái niệm sản xuất hàng hóa

- Là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi hoặc mua bán trên thị trường..

- Các kiểu sản xuất hàng hóa trong lịch sử:

+ Sản xuất hàng hóa giản đơn.

+ Sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

+ Sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa.

4.1.1.2. Điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hóa

- Phân công lao động xã hội:

+ Là sự chuyên môn hóa sản xuất, sự phân chia lao động xã hội thành các ngành nghề khác nhau.

+ Phân công lao động làm cho người sản xuất hàng hóa phụ thuộc vào nhau cả trong sản xuất và trong tiêu dùng.

- Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất:

+ Sự tách biệt này là do sự tồn tại các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất quy định (tư hữu nhỏ; sở hữu tập thể; sở hữu nhà nước; sở hữu hỗn hợp giữa nhà nước và tư nhân).

+ Chế độ tư hữu ra đời làm cho người sản xuất độc lập về tư liệu sản xuất và sản phẩm làm ra. nhưng họ lại nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội, nên họ phụ thuộc vào người khác về sản xuất và tiêu dùng.

→ Người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua sự trao đổi, mua bán hàng hóa.

Kết luận: Sản xuất hàng hóa chỉ ra đời khi có đủ 2 điều kiện, nếu thiếu một trong hai điều kiện thì không có sản xuất hàng hóa và sản phẩm lao động không mang tính hàng hóa.

4.1.2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa

4.1.2.1. Đặc trưng của sản xuất hàng hóa

- Sản xuất để trao đổi, mua bán.
- Lao động của người sản xuất hàng hóa vừa mang tính chất tư nhân, vừa mang tính xã hội.
- Mục đích của sản xuất hàng hóa là giá trị và lợi nhuận.

4.1.2.2. Ưu thế của sản xuất hàng hóa

- Phân công lao động xã hội ngày càng sâu sắc → Đẩy nhanh quá trình xã hội hóa sản xuất và lao động.
- Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, tăng năng suất lao động xã hội.
- Quy mô sản xuất ngày càng mở rộng.
- Giao lưu kinh tế giữa các vùng, các địa phương, giữa trong nước và quốc tế phát triển, tạo điều kiện thỏa mãn các nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng tăng.

4.2. Hàng hóa

4.2.1. Hàng hóa và hai thuộc tính hàng hóa

4.2.1.1. Khái niệm hàng hóa

- Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.
- Phân loại hàng hóa:
 - + Hàng hóa hữu hình (ngành sản xuất vật chất).
 - + Hàng hóa vô hình (ngành dịch vụ)..

4.2.1.2. Hai thuộc tính của hàng hóa

❖ Giá trị sử dụng

- Là công dụng của vật phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.

- Đặc trưng giá trị sử dụng của hàng hóa:

+ Giá trị sử dụng xác định mặt chất của hàng hóa (phân biệt cái này với cái khác).

+ Số lượng giá trị sử dụng được phát hiện dần cùng với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật.

+ Giá trị sử dụng của vật phẩm do thuộc tính tự nhiên của nó quyết định. → Giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn, tồn tại trong mọi hình thái kinh tế.

+ Giá trị sử dụng của hàng hóa chỉ bộc lộ trong quá trình tiêu dùng của con người.

+ Giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi (Giá trị trao đổi là quan hệ tỷ lệ về lượng mà những giá trị sử dụng khác nhau trao đổi với nhau).

Ví dụ: 1 m vải = 10 kg thóc

❖ Giá trị của hàng hóa

- Giá trị là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

- Đặc trưng của giá trị hàng hóa:

+ Giá trị là một phạm trù lịch sử.

+ Giá trị hàng hóa biểu hiện quan hệ sản xuất xã hội (tức là những quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa).

+ Giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi.

4.2.1.3. Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa

- Thống nhất: hai thuộc tính này cùng đồng thời tồn tại trong một hàng hóa.

- Mâu thuẫn:

+ Người sản xuất ra hàng hóa để bán → mục đích của họ là giá trị, nhưng muốn đạt được mục đích phải thông qua giá trị sử dụng.

+ Người tiêu dùng quan tâm đến giá trị sử dụng nhưng muốn có giá trị sử dụng trước hết phải thực hiện giá trị.

+ Việc thực hiện giá trị và giá trị sử dụng khác nhau về không gian và thời gian. Giá trị của hàng hóa được thực hiện trước trên thị trường, giá trị sử dụng được thực hiện sau trong lĩnh vực tiêu dùng.

→ Mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị biểu hiện trên thị trường thành mâu thuẫn giữa người mua và người bán, người mua muốn mua rẻ, người bán muốn bán đắt. Nếu hàng hóa bán được, mâu thuẫn giữa hai thuộc tính được giải quyết và ngược lại.

4.2.2. Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

4.2.2.1. Lao động cụ thể

- Là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, đối tượng riêng, phương tiện riêng, phương pháp riêng và kết quả riêng.

- Đặc trưng của lao động cụ thể:

+ Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.

+ Lao động cụ thể ngày càng phong phú, đa dạng, tính chuyên môn hóa cao và đơn giản.

+ Lao động cụ thể tạo thành hệ thống phân công lao động xã hội chi tiết.

+ Lao động cụ thể là một phạm trù vĩnh viễn.

4.2.2.2. Lao động trừu tượng

- Là lao động của người sản xuất hàng hóa chỉ xét về mặt hao phí sức lao động nói chung (hao phí trí lực, thể lực và thần kinh) mà không kể hình thức cụ thể nhất định nào.

- Đặc trưng của lao động trừu tượng:

+ Lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa.

+ Là một phạm trù lịch sử.

*** Mọi quan hệ giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng**

- *Sự thống nhất:* Lao động cụ thể và lao động trừu tượng là 2 mặt của quá trình sản xuất hàng hóa

- *Sự đối lập:*

+ Tính chất 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của người sản xuất hàng hóa. Lao động cụ thể là biểu hiện của lao động tư nhân. Lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội.

+ Sản phẩm do người sản xuất hàng hóa tạo ra có thể không ăn khớp hoặc không phù hợp với nhu cầu của xã hội.

+ Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất hàng hóa có thể cao hơn hay

thấp hơn hao phí lao động mà xã hội có thể chấp nhận.

4.2.3. Lượng giá trị hàng hóa

4.2.3.1. Thước đo lượng giá trị của hàng hóa

- Lượng giá trị hàng hóa do lượng hao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa quyết định. Lượng lao động hao phí được tính theo thời gian lao động.

- Lượng giá trị hàng hóa không tính bằng thời gian lao động cá biệt mà được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

- Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần để sản xuất một hàng hóa trong điều kiện sản xuất trung bình, với trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình.

Thực tế, thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cá biệt của người sản xuất cung cấp đại bộ phận loại hàng hóa đó trên thị trường quyết định.

4.2.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa

❖ Năng suất lao động

- Năng suất lao động được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hay thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

- Nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động:

+ Trình độ người lao động.

+ Phạm vi tác dụng của tư liệu sản xuất.

+ Sự phát triển của khoa học- kỹ thuật và việc ứng dụng nó vào sản xuất.

+ Sự kết hợp xã hội của sản xuất.

+ Điều kiện tự nhiên.

- Lượng giá trị hàng hóa tỷ lệ thuận với thời gian lao động sản xuất ra hàng hóa, tỷ lệ nghịch với năng suất lao động.

❖ Cường độ lao động

- Cường độ lao động là mức độ hao phí của lao động hay mức khản trương, mệt nhọc của lao động.

- Tăng cường độ lao động là tăng lượng lao động hao phí trong một đơn vị thời gian, hay mức độ lao động khản trương hơn, nặng nhọc hơn.

→ Tăng cường độ lao động thì số lượng hàng hóa và tổng giá trị hàng hóa tăng lên → hao phí lao động tăng theo tương ứng → lượng giá trị của một đơn vị hàng

hóa không thay đổi.

- Tăng cường độ lao động về thực chất giống như kéo dài ngày lao động.

❖ Mức độ phức tạp của lao động: Lao động giản đơn và lao động phức tạp

- Lao động giản đơn: là sự hao phí lao động một cách giản đơn mà bất kỳ một người bình thường nào có khả năng lao động cũng có thể thực hiện được. lao động của người sản xuất chỉ có sức khỏe, không được đào tạo, trong một đơn vị thời gian tạo ra một lượng giá trị hàng hóa rất nhỏ.

- Lao động phức tạp là lao động của người sản xuất được đào tạo, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ nhất định, trong một đơn vị thời gian nó tạo ra một lượng giá trị hàng hóa lớn hơn lao động giản đơn.

Mác viết: *‘Lao động phức tạp... chỉ là lao động giản đơn được nâng lên lũy thừa, hay nói cho đúng hơn, là lao động giản đơn được nhân lên...’*

(Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà nội, 2012, tr.201)

4.2.3.3. Cấu thành lượng giá trị hàng hóa

$$W = c + (v + m)$$

Trong đó:

- Giá trị cũ gồm giá của tư liệu sản xuất đã hao phí (Ký hiệu: c).

- Giá trị mới, biểu hiện ở sự hao phí lao động sống trong quá trình sản xuất ra sản phẩm. Ký hiệu: (v + m)

→ Cấu thành lượng giá trị hàng hóa bao gồm hai bộ phận: giá trị cũ tái hiện và giá trị mới.

4.3. Tiền tệ

4.3.1. Lịch sử ra đời và bản chất của tiền tệ

4.3.1.1. Sự phát triển các hình thái giá trị

- Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên:

$$\frac{1\text{m vải}}{\quad} = \frac{10\text{ kg thóc}}{\quad}$$

Hình thái giá trị tương đối

Hình thái vật ngang giá.

+ Hình thái này xuất hiện khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, giá trị của hàng hóa (1m vải) được biểu hiện ở hàng hóa khác đứng đối diện với nó (10 kg thóc)

→ Hình thái giá trị tương đối. Còn hàng hóa đứng đối diện (10 kg thóc) là hình thái vật ngang giá vì giá trị sử dụng của nó biểu hiện giá trị của hàng hóa khác (1m vải).

+ Nhược điểm của hình thái giản đơn: trao đổi vật lấy vật, tỷ lệ trao đổi ngẫu nhiên, vật ngang giá chưa ổn định.

- *Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng:*

+ Xuất hiện khi phân công lao động xã hội lần thứ nhất, tách chăn nuôi khỏi trồng trọt.

+ Ở hình thái này, giá trị của một hàng hóa có thể được biểu hiện ở giá trị sử dụng của nhiều hàng hóa khác làm vật ngang giá.

$$1\text{m vải} \quad \left\{ \begin{array}{l} = 10 \text{ kg thóc, hoặc} \\ = 1 \text{ con cừu, hoặc} \\ = 0,1 \text{ chỉ vàng ...} \end{array} \right.$$

+ Nhược điểm của hình thái giá trị này: trao đổi vật lấy vật, vật ngang giá chưa cố định.

- *Hình thái chung của giá trị:*

+ Xuất hiện cùng với sự xuất hiện đại phân công lao động xã hội lần thứ hai, tách tiêu thụ công nghiệp khỏi nông nghiệp.

$$\begin{array}{l} 1\text{m vải} \\ \text{Hoặc } 10 \text{ kg thóc} \\ \text{Hoặc } 0,1 \text{ chỉ vàng} \end{array} = \left. \begin{array}{l} = \\ = \\ = \end{array} \right\} 1 \text{ con cừu}$$

+ Ở hình thái này, các hàng hóa đều biểu hiện giá trị của mình ở giá trị sử dụng của một thứ hàng hóa đặc biệt đóng vai trò vật ngang giá chung.

+ Nhược điểm: trao đổi vật lấy vật, mỗi địa phương có những vật ngang giá chung khác nhau.

- *Hình thái tiền tệ*

$$\begin{array}{l} 1\text{m vải} \\ \text{Hoặc } 10 \text{ kg thóc} \\ \text{Hoặc } 1 \text{ cái rìu...} \end{array} = \left. \begin{array}{l} = \\ = \\ = \end{array} \right\} 0,1 \text{ chỉ vàng}$$

+ Khi vật ngang giá chung được cố định lại ở một hàng hóa độc tôn và phổ biến, thì hình thái tiền tệ của giá trị xuất hiện, tiền tệ ra đời.

+ Lúc đầu, có nhiều kim loại đóng vai trò tiền tệ nhưng về sau được cố định ở

vàng, bạc và cuối cùng là vàng.

Kết luận: Tiền tệ xuất hiện là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của trao đổi và sản xuất hàng hóa, của các hình thái giá trị. Tiền tệ xuất hiện thì thế giới hàng hóa phân làm hai cực: một cực là những hàng hóa thông thường đại biểu cho những giá trị sử dụng, cực khác là hàng hóa đóng vai trò tiền tệ, đại biểu cho giá trị.

4.3.1.2. Bản chất của tiền:

Tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt, nó được tách ra khỏi thế giới hàng hóa, đóng vai trò làm vật ngang giá chung trong trao đổi. Tiền tệ đại biểu cho của cải vật chất của xã hội. Nó thể hiện thời gian lao động xã hội cần thiết và biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa.

4.3.2. Chức năng của tiền tệ và quy luật lưu thông tiền tệ

4.3.2.1. Các chức năng của tiền tệ

❖ *Thước đo giá trị*

- Tiền tệ được dùng biểu hiện và đo lường giá trị của hàng hóa..
 - Giá trị của mỗi hàng hóa được biểu hiện bằng một số lượng tiền nhất định → giá cả..
 - Giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa. Giá cả hàng hóa thay đổi lên xuống phụ thuộc vào các yếu tố sau:
 - + Giá trị hàng hóa.
 - + Giá trị của tiền.
 - + Quan hệ cung – cầu về hàng hóa.
- Tổng số giá cả luôn bằng tổng số giá trị hàng hóa.

❖ *Phương tiện lưu thông*

- Làm chức năng phương tiện lưu thông tức là tiền dùng làm môi giới trong trao đổi hàng hóa. Lưu thông hàng hóa là sự trao đổi hàng hóa thông qua tiền tệ làm môi giới.
 - Công thức của lưu thông hàng hóa: $H - T - H'$.
 - Làm phương tiện lưu thông thì nhất thiết phải có tiền mặt như vàng thỏi, bạc nén, tiền đúc, tiền giấy, tiền tín dụng...
- Thực hiện chức năng này tiền làm cho quá trình mua bán diễn ra thuận lợi nhưng cũng gây ra khả năng khủng hoảng.

❖ *Phương tiện cất trữ*

- Tiền được rút khỏi lưu thông. Cất trữ tiền là một hình thức cất trữ của cải và nhất thiết tiền phải đủ giá trị (vàng, bạc, đồ mỹ nghệ bằng vàng, bạc).

- Tiền làm chức năng cất trữ còn có tác dụng đặc biệt là dự trữ tiền cho lưu thông.

❖ *Phương tiện thanh toán*

- Do có hiện tượng mua, bán chịu → tiền có chức năng phương tiện thanh toán.

- Tiền làm phương tiện thanh toán, tức là tiền được dùng để chi trả sau khi công việc đã hoàn thành.

- Làm phương tiện thanh toán có thể bằng tiền mặt hoặc không dùng tiền mặt (séc, chuyển khoản, thẻ tín dụng...). Nguyên tắc thanh toán phải kịp thời, đầy đủ, sòng phẳng.

- Khi làm chức năng phương tiện thanh toán thì nguy cơ khủng hoảng sẽ tăng lên → Quy luật lưu thông tiền tệ.

❖ *Tiền tệ thế giới*

- Khi trao đổi hàng hóa vượt khỏi phạm vi quốc gia và hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước → chức năng tiền tệ thế giới ra đời.

- Chức năng tiền tệ thế giới là dùng tiền làm công cụ thanh toán quốc tế về các hoạt động ngoại thương, tín dụng, tài chính, di chuyển của cải từ nước này sang nước khác.

- Làm chức năng tiền tệ thế giới phải là tiền vàng hoặc tiền tín dụng được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

4.3.3. Quy luật lưu thông tiền tệ và lạm phát

4.3.2.2. Quy luật lưu thông tiền tệ và vấn đề lạm phát

- *Quy luật lưu thông tiền tệ* là quy luật quy định số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa ở mỗi thời kỳ nhất định.

+ Quy luật xác định số tiền cần cho lưu thông: “Tổng số giá cả của hàng hóa chia cho số vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại trong một thời gian nhất định...”

+ Khi tiền làm chức năng phương tiện lưu thông. → Công thức xác định khối lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông là: $M = P \cdot Q / V$

+ Khi tiền làm cả chức năng phương tiện thanh toán

$$\text{Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông} = \frac{\text{tổng giá cả H.H bán} - \left[\begin{array}{l} \text{tổng giá cả H.H bán} \\ \text{tổng giá cả H.H bán} \end{array} \right] + \left[\begin{array}{l} \text{tổng giá cả H.H bán} \\ \text{tổng giá cả H.H bán} \end{array} \right]}{\text{số vòng luân chuyển TB của một đồng tiền nhất định}}$$

→ Đây là quy luật lưu thông tiền vàng.

4.3.3.2. Lạm phát

- Khi số lượng tiền giấy đưa vào lưu thông vượt quá số lượng tiền vàng hay bạc cần thiết cho lưu thông mà tiền giấy là đại biểu → hiện tượng lạm phát.

+ Lạm phát là tình trạng mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế tăng lên trong một thời gian nhất định.

+ Mức độ lạm phát: Lạm phát vừa phải (dưới 10% / năm); lạm phát phi mã (dưới 100% / năm); Siêu lạm phát (trên 100% / năm).

+ Nguyên nhân của lạm phát:

Do “cầu kéo”, là do “cầu” của xã hội tăng nhanh, nhưng “cung” không đáp ứng “cầu” → làm tăng giá cả, lạm phát xuất hiện.

Do “chi phí đẩy”, xảy ra khi cung tăng, hoặc khủng hoảng kinh tế làm tăng các yếu tố đầu vào của sản xuất → giá cả tăng lên.

+ Hậu quả của lạm phát: tác động tích cực và tiêu cực đến sản xuất và đời sống xã hội.

4.4. Quy luật giá trị

4.4.1. Quy luật giá trị

4.4.1.1. Nội dung và yêu cầu của quy luật giá trị

- Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và lưu thông hàng hóa:

+ Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hóa thì ở đó có quy luật giá trị hoạt động.

+ Mọi đối tượng tham gia trong nền sản xuất hàng hóa đều chịu sự chi phối của quy luật giá trị.

- Quy luật giá trị yêu cầu:

+ Sản xuất hàng hóa phải căn cứ vào hao phí lao động xã hội cần thiết. (Đối với

một hàng hóa, giá trị của nó phải nhỏ hơn hoặc bằng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó. Đối với nhiều hàng hóa, thì tổng số hao phí lao động sản xuất ra tổng số hàng hóa phải phù hợp với quy mô nhu cầu có khả năng thanh toán).

+ Trong trao đổi phải theo nguyên tắc ngang giá (trong biên độ của quan hệ cung – cầu. Trong trường hợp:

▪ Cung > cầu → giá cả < giá trị.

▪ Cung < cầu → giá cả > giá trị.

▪ Cung = cầu → giá cả = giá trị

→ Tổng giá cả = Tổng giá trị.

- Thông qua sự lên xuống của giá cả thị trường sẽ thấy được sự hoạt động của quy luật giá trị:

+ Giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa.

+ Nhân tố ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa: Giá trị hàng hóa; cung - cầu, giá trị của đồng tiền...

4.4.1.2. Tác dụng của quy luật giá trị

Thứ nhất, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa

-Điều tiết sản xuất tức là điều hòa, phân bố tư liệu sản xuất và sức lao động giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế để lập nên những cân đối kinh tế nhất định.

+ Quy luật giá trị điều tiết sản xuất một cách tự phát thông qua biến động của giá cả trên thị trường.

+ Trong các trường hợp:

▪ Cung < cầu → giá cả > giá trị → những người sản xuất loại hàng hóa bán chạy và lãi cao sẽ mở rộng quy mô sản xuất, những người trước đây sản xuất hàng hóa khác nay cũng chuyển sang sản xuất hàng hóa này. → Tư liệu sản xuất và sức lao động được chuyển vào ngành này nhiều hơn các ngành khác.

▪ Cung > cầu → giá cả < giá trị → Buộc người đang sản xuất ở ngành này thu hẹp quy mô sản xuất hay rút chuyển sang ngành khác, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động giảm đi ở ngành này.

- Điều tiết lưu thông cũng thông qua sự biến động của giá cả trên thị trường mà quy luật giá trị quy định việc phân bố luồng hàng đến các nơi tiêu thụ, hàng từ nơi giá

thấp “chạy” về nơi giá cao, từ nơi có nhiều hàng đến nơi ít hàng.

Thứ hai, kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển

- Trên thị trường hàng hóa phải được trao đổi theo giá trị xã hội, người sản xuất có giá trị cá biệt $<$ giá trị xã hội \rightarrow có lợi. Người sản xuất có giá trị cá biệt $>$ giá trị xã hội \rightarrow bất lợi.

- Muốn khỏi bị phá sản, người sản xuất phải tìm cách làm cho giá trị cá biệt \leq giá trị xã hội \rightarrow bằng cách cải tiến kỹ thuật, luôn luôn nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn nghiệp vụ nhằm tăng năng suất lao động. Lúc đầu, chỉ có kỹ thuật của một số người được cải tiến nhưng do cạnh tranh nên cuối cùng kỹ thuật của toàn xã hội được cải tiến.

Thứ ba, thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hóa người sản xuất hàng hóa thành người giàu, người nghèo

- Người sản xuất có giá trị cá biệt $<$ giá trị xã hội \rightarrow Phát tài, giàu lên.

- Những người sản xuất không có điều kiện thuận lợi, hoặc gặp rủi ro trong cạnh tranh \rightarrow bị phá sản, trở thành những người lao động làm thuê.

Kết luận: Sự tác động của quy luật giá trị, một mặt đào thải các yếu kém, kích thích các nhân tố tích cực; mặt khác nó tạo ra sự bất bình đẳng trong xã hội.

Chương 5

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Kết cấu của chương

- 5.1. Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản.
- 5.2. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư.
- 5.3. Tiền công trong chủ nghĩa tư bản.
- 5.4. Sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành tư bản – Tích lũy tư bản.
- 5.5. Quá trình lưu thông của tư bản và giá trị thặng dư.
- 5.6. Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư.

5.1. Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản

5.1.1. Công thức chung của tư bản

- Công thức lưu thông hàng hóa giản đơn: $H - T - H'$.

- Công thức chung của tư bản: $T - H - T'$

$T' > T$ hay $T' = T + \Delta t$

Δt - là giá trị thặng dư. Ký hiệu: m

5.1.2. .Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

Trong công thức $T - H - T'$, trong đó $T' = T + \Delta t$. Vậy giá trị thặng dư (Δt) do đâu mà có?

- Các nhà kinh tế học tư sản \rightarrow lưu thông để ra giá trị thặng dư, nhằm mục đích che giấu nguồn gốc làm giàu của các nhà tư bản.

- C. Mác:

+ Trong lưu thông, dù trao đổi ngang giá hay không ngang giá thì cũng không tạo ra giá trị mới \rightarrow không tạo ra giá trị thặng dư.

+ Nếu người có tiền không tiếp xúc gì với lưu thông, tức là đứng ngoài lưu thông, thì cũng không thể làm cho tiền của mình lớn lên được

\rightarrow C.Mác khẳng định: *"Tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông"*. Đó là mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.

5.1.3. Hàng hóa sức lao động

5.1.3.1. Sức lao động và điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa

- Khái niệm: C.Mác: *"Sức lao động là toàn bộ thể lực và trí lực ở trong thân thể một con người, trong nhân cách sinh động của con người, thể lực và trí lực mà con người phải làm cho hoạt động để sản xuất ra những vật có ích"*.

- Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa:

Thứ nhất, người có sức lao động phải được tự do về thân thể, làm chủ được sức lao động của mình và có quyền bán sức lao động của mình như một hàng hóa.

Thứ hai, người có sức lao động phải bị tước đoạt hết mọi tư liệu sản xuất, để tồn tại buộc phải bán sức lao động để sống.

5.1.3.2. Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động

- Giá trị hàng hóa sức lao động được đo gián tiếp bằng giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết để nuôi sống người công nhân và gia đình anh ta.

- Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động chỉ thể hiện ra trong quá trình lao động của người công nhân. Trong quá trình tiêu dùng, hàng hóa *sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó*, phần giá trị dôi ra so với giá trị sức lao động là giá trị thặng dư.

→ Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động có tính chất đặc biệt, nó là nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư. Đó là chìa khóa để giải thích mâu thuẫn của công thức chung của tư bản. Chính đặc tính này đã làm cho sự xuất hiện của hàng hóa sức lao động trở thành điều kiện để tiền chuyển hóa thành tư bản.

5.2. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư

5.2.1. Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư.

- Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là giá trị và giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

- Đặc điểm của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa:

+ Sự thống nhất giữa sản xuất giá trị sử dụng và giá trị với sản xuất giá trị sử dụng và giá trị thặng dư.

+ Công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản và sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.

- Ví dụ: để sản xuất ra 10 kg sợi, nhà tư bản phải ứng ra số tiền:

20.000đ mua 10 kg bông.	} 28.000đ
3.000đ hao mòn máy.	
5.000đ mua sức lao động trong 1 ngày/10 giờ.	

Giả định việc mua này đúng giá trị. Mỗi giờ lao động sống của công nhân tạo ra giá trị mới kết tinh vào sản phẩm là 1.000đ.

Trong quá trình sản xuất, bằng lao động cụ thể, công nhân sử dụng máy móc để chuyển 10kg bông thành 10kg sợi, theo đó giá trị của bông và hao mòn máy móc cũng được chuyển vào sợi, bằng lao động trừu tượng, mỗi giờ công nhân tạo thêm một lượng giá trị mới là 1.000đ. Giả định chỉ trong 5 giờ lao động công nhân đã kéo xong 10kg bông thành 10kg sợi có giá trị là: $W = 20.000đ + 3000đ + 5000đ = 28.000đ$.

Nếu quá trình lao động ngừng ở đây thì nhà tư bản chưa có được giá trị thặng

đư. Hơn nữa nhà tư bản mua sức lao động sử dụng trong 10 giờ, chứ không phải 5 giờ nên công nhân phải làm việc 5 giờ nữa. Trong 5 giờ lao động tiếp, nhà tư bản chỉ phải ứng ra: 23.000đ, trong đó (20.000đ mua 10kg bông; 3.000đ hao mòn máy).

Quá trình lao động 5 giờ tiếp cũng diễn ra như 5 giờ đầu, bằng lao động cụ thể và lao động trừu tượng, công nhân cũng tạo ra sản phẩm sợi có giá trị là: $W = 20.000đ + 3.000đ + 5.000đ = 28.000đ$.

Như vậy, tổng giá trị của 20kg sợi là: $28.000đ + 28.000đ = 56.000đ$.

→ Lượng giá trị thặng dư thu được là: $56.000đ - 51.000đ = 5.000đ$.

Kết luận:

Một là, giá trị sản phẩm được sản xuất ra có 2 phần: Giá trị cũ (tư liệu sản xuất) được lao động cụ thể của công nhân bảo toàn và di chuyển vào sản phẩm mới. Giá trị do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra trong quá trình sản xuất (giá trị mới). Phần giá trị mới này lớn hơn giá trị sức lao động (Giá trị mới = giá trị sức lao động + giá trị thặng dư).

Vậy, giá trị thặng dư là một bộ phận của giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

Hai là, ngày lao động của công nhân bao giờ cũng được chia thành 2 phần: Thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư.

Ba là, việc chuyển hóa của tiền thành tư bản diễn ra trong lưu thông, mà đồng thời không diễn ra trong lĩnh vực đó. Chỉ có trong lưu thông nhà tư bản mới mua được thứ hàng hóa đặc biệt – hàng hóa sức lao động. Sau đó, nhà tư bản sử dụng hàng hóa đặc biệt này trong sản xuất, tức là ngoài lĩnh vực lưu thông để sản xuất ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản → Mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản đã được giải quyết.

5.2.2. Bản chất của tư bản. Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

5.2.2.1. Bản chất của tư bản.

Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của công nhân làm thuê.

5.2.2.2. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

- Bộ phận tư bản biến thành tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo tồn và chuyển

vào sản phẩm, tức là không thay đổi về lượng giá trị của nó.. Bộ phận tư bản ấy được gọi là tư bản bất biến, ký hiệu: "c".

- Bộ phận tư bản biến thành sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng lên, tức là biến đổi về lượng. Bộ phận tư bản này được gọi là tư bản khả biến. Ký hiệu: "v".

→ $W = c + v + m$.

❖ Ý nghĩa của việc phân chia c và v?

- Vạch rõ nguồn gốc duy nhất của giá trị thặng dư là do lao động của công nhân làm thuê sáng tạo ra và không được trả công. → tư bản khả biến.

- Tư bản bất biến → điều kiện cần thiết không thể thiếu được để sản xuất ra giá trị thặng dư.

- Là cơ sở lý luận để nghiên cứu các vấn đề khác như: tích lũy tư bản, tái sản xuất tư bản chủ nghĩa...

5.2.3. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư

5.2.3.1. Tỷ suất giá trị thặng dư

- Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến tương ứng để sản xuất ra giá trị thặng dư đó.

- Công thức:

$$m' = m / v . 100\%$$

Hoặc

$$m' = \frac{\text{Thời gian lao động thặng dư}}{\text{Thời gian lao động tất yếu}} \times 100\%$$

→ Tỷ suất giá trị thặng dư nói lên trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê, nó chỉ rõ trong tổng số giá trị mới do sức lao động tạo ra thì công nhân được hưởng bao nhiêu, nhà tư bản chiếm được bao nhiêu.

Thực chất, tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ lệ phân chia ngày lao động của công nhân thành thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư, chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì tỷ suất giá trị thặng dư càng tăng.

5.2.3.2. Khối lượng giá trị thặng dư

- Khối lượng giá trị thặng dư là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư

bản khả biến đã được sử dụng.

- Công thức: $M = m' \cdot V$

→ Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì khối lượng giá trị thặng dư càng tăng.

- Khối lượng giá trị thặng dư nêu rõ quy mô bóc lột. Khối lượng giá trị thặng dư tỷ lệ thuận với tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản khả biến.

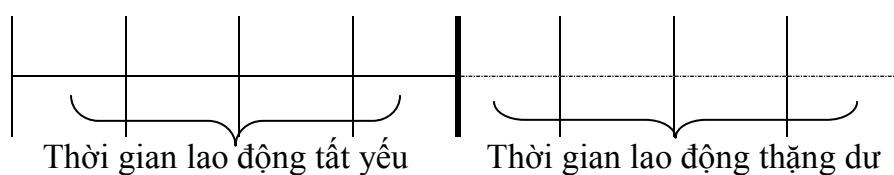
5.2.4. Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

5.2.4.1. Khái niệm ngày lao động

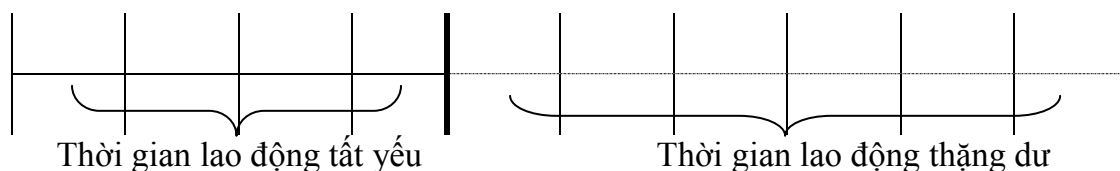
- Là độ dài về thời gian mà người lao động thực sự làm việc trong quá trình sản xuất.

- Cơ cấu ngày lao động gồm: Thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư.

5.2.4.2. Phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối



$$m' = 4 / 4 \cdot 100\% = 100\%$$

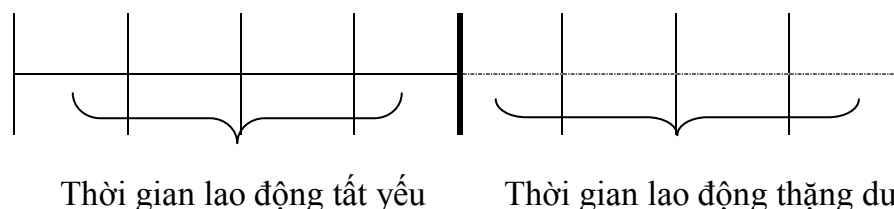


$$m' = 6 / 4 \cdot 100\% = 150\%$$

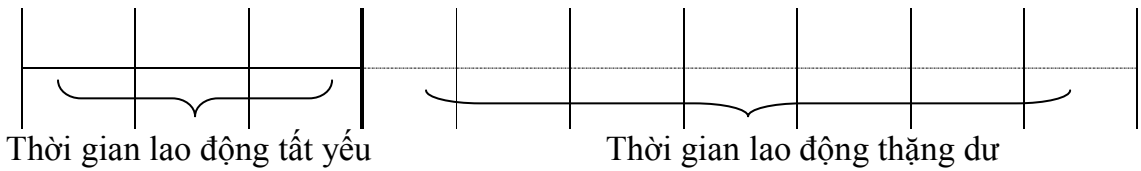
→ Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư được tạo ra do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Khi độ dài ngày lao động không thể kéo dài thêm, nhà tư bản tìm cách tăng cường độ lao động của công nhân nhưng về thực chất cũng tương tự như kéo dài ngày lao động.

5.2.4.2. Phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối



$$m' = 4 / 4 . 100\% = 100\%$$



$$m' = 7 / 3 . 100\% = 233,3\%$$

→ Sản xuất giá trị thặng dư tương đối là phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư được thực hiện bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu lại để kéo dài một cách tương ứng thời gian lao động thặng dư trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội trong điều kiện độ dài ngày lao động không thay đổi. Giá trị thặng dư được sản xuất ra bằng phương pháp này được gọi là giá trị thặng dư tương đối.

Muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu phải giảm giá trị sức lao động → tăng năng suất lao động xã hội (ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt và các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt đó).

Trong quá trình cạnh tranh, nhà tư bản nào áp dụng kỹ thuật tốt nhất để tăng năng suất lao động ở xí nghiệp mình sẽ làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội của hàng hóa → giá trị thặng dư siêu ngạch.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư thu được do tăng năng suất lao động cá biệt, làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị thị trường của nó.

Trong từng xí nghiệp, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời nhưng trong phạm vi xã hội thì nó thường xuyên tồn tại. Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực trực tiếp, mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất làm tăng năng suất lao động giảm giá trị của hàng hóa.

C. Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

❖ Ý nghĩa của việc nghiên cứu này?

Nếu gạt bỏ mục đích và tính chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì phương pháp sản xuất giá trị thặng dư nhất là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch có tác dụng:

- Kích thích sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, sử dụng kỹ thuật mới, cải tiến tổ chức quản lý.

- Đòn bẩy kinh tế kích thích cạnh tranh giữa các cá nhân và tập thể người lao động, thúc đẩy tiên bộ kinh tế - xã hội.

5.2.5. Sản xuất giá trị thặng dư - quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

5.2.5.1. Nội dung

- Sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối (cơ bản) của chủ nghĩa tư bản:

+ Sản xuất nhiều giá trị thặng dư là mục đích, là động lực thường xuyên thúc đẩy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động, phát triển.

+ Phương tiện để đạt mục đích đó là tăng cường phát triển kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tăng cường độ lao động, kéo dài ngày lao động... để bóc lột sức lao động của công nhân.

- Nội dung của quy luật: Tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường các phương tiện kỹ thuật và quản lý để bóc lột ngày càng nhiều lao động làm thuê.

5.2.5.2. Vai trò của quy luật giá trị thặng dư

- Thúc đẩy cải tiến kỹ thuật làm cho lực lượng sản xuất, năng suất lao động tăng lên nhanh chóng và nền sản xuất được xã hội hóa cao.

- Làm cho mâu thuẫn vốn có trong xã hội tư bản chủ nghĩa càng trở nên gay gắt
→ Xu hướng tất yếu của chủ nghĩa tư bản là đi lên một xã hội mới văn minh hơn, đó là xã hội Cộng sản chủ nghĩa (giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội).

5.3. TIỀN CÔNG TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

5.3.1. Bản chất kinh tế của tiền công

- Tiền công là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa sức lao động, là giá cả của hàng hóa sức lao động.

- Cơ cấu tiền công gồm:

+ Giá trị tư liệu sinh hoạt đủ nuôi sống bản thân người lao động.

+ Giá trị tư liệu sinh hoạt nuôi sống số lượng con nhất định của họ.

+ Chi phí để nâng cao trình độ văn hóa, khoa học – kỹ thuật và tay nghề của người lao động.

5.3.2. Hai hình thức cơ bản của tiền công trong chủ nghĩa tư bản

- Tiền công tính theo thời gian là hình thức tiền công mà số lượng của nó nhiều

hay ít tùy theo thời gian lao động của công nhân (giờ, ngày, tuần, tháng) dài hay ngắn.

- Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức tiền công mà số lượng của nó phụ thuộc vào số lượng sản phẩm hay số lượng những bộ phận của sản phẩm mà công nhân đã sản xuất ra hoặc số lượng công việc đã hoàn thành.

→ Tiền công theo sản phẩm chỉ là hình thái chuyển hóa của tiền công theo thời gian, tiền công theo sản phẩm một mặt giúp cho chủ doanh nghiệp trong việc quản lý, giám sát quá trình lao động của công nhân, mặt khác kích thích công nhân lao động tích cực, khẩn trương tạo ra nhiều sản phẩm.

5.3.3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

- *Tiền công danh nghĩa* là số tiền mà người công nhân nhận do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản.

- *Tiền công thực tế* là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hóa và dịch vụ mà người công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

5.4. Sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành tư bản – Tích lũy tư bản

5.4.1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản

(Sinh viên nghiên cứu ví dụ minh họa quá tích lũy trong giáo trình trang 252 – 253)

- Thực chất của tích lũy tư bản là sự chuyển hóa một phần giá trị thặng dư thành tư bản (hay là quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư).

- Động cơ thúc đẩy tích lũy tư bản và tái sản xuất mở rộng:

+ Quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản – quy luật giá trị thặng dư.

+ Cạnh tranh

- Nguồn gốc duy nhất của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư.

- Quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào các nhân tố:

+ Với khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì quy mô tích lũy phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư cho tích lũy và tiêu dùng.

+ Nếu tỷ lệ đó không đổi thì quy mô tích lũy phụ thuộc vào những nhân tố quyết định khối lượng giá trị thặng dư, đó là:

✓ Trình độ bóc lột sức lao động.

✓ Nâng cao năng suất lao động xã hội.

✓ Sự chênh lệch ngày càng lớn giữa tư bản cố định được sử dụng và tư bản cố

định đã tiêu dùng (nghĩa là dù đã mất dần đi giá trị (giá trị chuyển dần vào sản phẩm) nhưng máy móc vẫn có tác dụng như khi còn đầy đủ giá trị).

✓ Quy mô của tư bản ứng trước.

5.4.2. Tích tụ tư bản và tập trung tư bản

- Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng tư bản hóa giá trị thặng dư trong một xí nghiệp tư bản, nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản.

- Tập trung tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất những tư bản có sẵn trong xã hội thành một tư bản cá biệt khác lớn hơn.

5.4.3. Cấu tạo hữu cơ của tư bản

- Cấu tạo tư bản bao gồm: cấu tạo kỹ thuật; cấu tạo giá trị và cấu tạo hữu cơ.

- Cấu tạo kỹ thuật biểu hiện quan hệ tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động sử dụng trong quá trình sản xuất.

Ví dụ: 100 KW điện/1 công nhân.

5 mã lực/1 công nhân.

- Cấu tạo giá trị của tư bản biểu hiện quan hệ tỷ lệ giữa số lượng giá trị của “c” và “v” cần thiết để tiến hành sản xuất.

- Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật đó.

Do trình độ kỹ thuật phát triển → yêu cầu tích lũy tư bản tăng nhanh và làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản không ngừng tăng lên. Biểu hiện: bộ phận “c” tăng nhanh hơn bộ phận “v”, tư bản bất biến tăng tuyệt đối và tăng tương đối, còn tư bản khả biến thì có thể tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm xuống một cách tương đối.

5.5. Quá trình lưu thông của tư bản và giá trị thặng dư

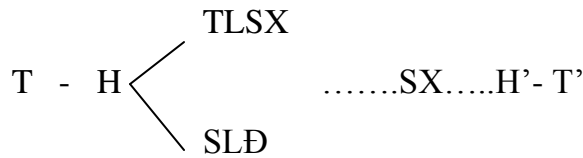
5.5.1. Tuần hoàn của tư bản

Sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất biện chứng giữa quá trình sản xuất và quá trình lưu thông.

Lưu thông của tư bản theo nghĩa rộng là sự vận động của tư bản bao gồm quá trình tuần hoàn và chu chuyển của tư bản.

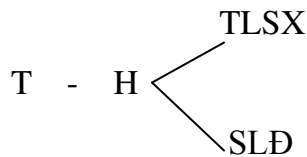
5.5.1.1. Tuần hoàn của tư bản

Tư bản công nghiệp (các ngành sản xuất vật chất) trong quá trình tuần hoàn đều vận động theo công thức:



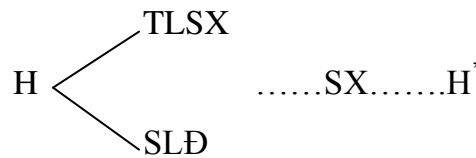
Quá trình vận động này trải qua ba giai đoạn: hai giai đoạn lưu thông và một giai đoạn sản xuất

- *Giai đoạn thứ nhất – giai đoạn lưu thông*, nhà tư bản xuất hiện trên thị trường để mua các yếu tố sản xuất: tư liệu sản xuất và sức lao động



Giai đoạn này tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản tiền tệ, thực hiện chức năng mua các yếu tố sản xuất, tức là biến tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất.

- *Giai đoạn thứ hai -:giai đoạn sản sản xuất*



Trong giai đoạn này tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản sản xuất, thực hiện chức năng sản xuất ra hàng hóa (trong đó có giá trị và giá trị thặng dư). Kết thúc giai đoạn này, tư bản sản xuất chuyển hóa thành tư bản hàng hóa

→ Đây là giai đoạn quyết định nhất, vì nó giải quyết được mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- *Giai đoạn thứ ba - giai đoạn lưu thông*

$$H' \dots T'$$

Trong giai đoạn này tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản hàng hóa, chức năng thực hiện giá trị của khối lượng hàng hóa đã sản xuất ra (có cả giá trị thặng dư). Kết thúc giai đoạn này, tư bản hàng hóa chuyển hóa thành tư bản tiền tệ với số lượng lớn hơn.

→ *Tuần hoàn của tư bản là sự vận động liên tục của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang ba hình thái khác nhau, thực hiện ba chức năng khác nhau để rồi lại quay trở về hình thái ban đầu có kèm theo giá trị thặng dư.*

❖ Tuần hoàn tư bản chỉ có thể tiến hành bình thường trong điều kiện: các giai đoạn

❖ khác nhau của nó không ngừng được chuyển tiếp; tư bản ở mỗi hình thái khác nhau đều phải không ngừng liên tục trải qua 3 hình thái.

5.5.2. Chu chuyển của tư bản

- Chu chuyển tư bản là sự tuần hoàn tư bản có định kỳ đổi mới diễn ra liên tục và thường xuyên lặp đi lặp lại không ngừng.

- Thời gian chu chuyển tư bản là thời gian từ khi tư bản ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi thu về cũng dưới hình thái ban đầu nhưng với lượng lớn hơn (có giá trị thặng dư).

Thời gian một vòng chu chuyển của tư bản = thời gian sản xuất + thời gian lưu thông:

+ Thời gian sản xuất: gồm thời gian lao động + thời gian gián đoạn lao động + thời gian dự trữ sản xuất. → Thời gian sản xuất dài hay ngắn do tác động của nhiều yếu tố như: tính chất của ngành sản xuất; vật sản xuất chịu sự tác động của quá trình tự nhiên dài hay ngắn; năng suất lao động; trình độ phát triển của khoa học – kỹ thuật; dự trữ sản xuất.

+ Thời gian lưu thông là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông, gồm thời gian mua các yếu tố sản xuất + thời gian bán hàng hóa + thời gian vận chuyển hàng hóa. Thời gian này dài hay ngắn do các nhân tố như: tình hình thị trường xấu hay tốt; khoảng cách thị trường xa hay gần; giao thông khó khăn hay thuận lợi; phương tiện giao thông hiện đại hay thô sơ.

→ Muốn rút ngắn thời gian chu chuyển tư bản thì phải rút ngắn thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông.

- Chu chuyển của tư bản nói lên tốc độ vận động của tư bản nhanh hay chậm.

+ Tốc độ chu chuyển của tư bản là khái niệm dùng để chỉ sự vận động nhanh hay chậm của tư bản ứng trước.

+ Công thức tính: $n = CH / ch$

Trong đó: n – là tốc độ chu chuyển của tư bản.

CH – Thời gian tư bản vận động trong năm.

ch – Thời gian của một vòng chu chuyển của tư bản.

5.5.3. Tư bản cố định và tư bản lưu động

- Căn cứ vào phương thức chu chuyển về mặt giá trị nhanh hay chậm của các bộ

phần tư bản để phân chia tư bản sản xuất thành: tư bản cố định và tư bản lưu động.

- Tư bản cố định là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới dạng máy móc, thiết bị, nhà xưởng... về mặt hiện vật tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó bị khấu hao từng phần và được chuyển dần vào sản phẩm mới được sản xuất ra.

+ Mức khấu hao = giá trị của máy móc, thiết bị (giá ban đầu: giá mua, vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) / số năm sử dụng của máy móc, thiết bị (theo thiết kế).

+ Tư bản cố định sử dụng lâu dài trong nhiều chu kỳ sản xuất và bị hao mòn dần trong quá trình sản xuất. Có hai loại hao mòn: hao mòn hữu hình (sự hao mòn về mặt giá trị sử dụng do thuộc tính cơ học, hóa học và sự tác động tự nhiên) và hao mòn vô hình (sự hao mòn về mặt giá trị do sự phát triển của khoa học – kỹ thuật).

Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định sẽ làm tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, lượng tư bản sử dụng tăng lên, tránh được hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

+ Tư bản lưu động là một bộ phận của tư bản sản xuất tồn tại dưới dạng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ, sức lao động..., giá trị của nó chuyển một lần vào giá trị của sản phẩm mới. → Tư bản lưu động được bồi hoàn cho chủ doanh nghiệp sau khi hàng hóa đã bán xong.

Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động sẽ tiết kiệm được tư bản lưu động ứng trước, làm tăng m' và M hàng năm.

5.6. Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư

5.6.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

5.6.1.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa: Ký hiệu: k

Giá trị hàng hóa gồm lao động quá khứ (c) và lao động hiện tại ($v + m$) → Đây là những chi phí lao động thực tế của xã hội để sản xuất hàng hóa, chi phí này tạo ra giá trị hàng hóa. Ký hiệu giá trị hàng hóa là W

$$W = c + v + m \quad (1)$$

Nhưng đối với nhà tư bản chỉ cần chi phí một lượng tư bản để mua các yếu tố sản xuất. C. Mác gọi chi phí đó là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu là k ($k = c + v$).

→ *Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là chi phí về tư bản bất biến và tư bản khả*

biến mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa.

$$W = c + v + m \text{ (1) chuyển thành } W = k + m \text{ (2)} \rightarrow m = W - k$$

Phạm trừ k?

- Nhà tư bản gộp 2 nhân tố (c + v) thành một phạm trừ chung là chi phí sản xuất, không những làm cho người ta không nhận thấy giá trị thặng dư sinh ra như thế nào mà còn làm cho chi phí sản xuất có vẻ bề ngoài là nguồn gốc của giá trị thặng dư.

- Chi phí sản xuất chỉ là chi phí về tư bản của nhà tư bản gồm (c + v), còn giá trị hàng hóa là chi phí thực tế về lao động của xã hội để sản xuất hàng hóa

$$\rightarrow W = c + v + m > k = c + v$$

- Phạm trừ k, một mặt biểu thị tính chất đặc thù của sản xuất tư bản chủ nghĩa vì chỉ trong chủ nghĩa tư bản, lao động với tư cách là thực thể của giá trị mới bị che lấp bởi chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mặt khác, chi phí sản xuất là bộ phận giá trị mà bất cứ xã hội nào sau khi thực hiện giá trị của hàng hóa cũng đều phải bù đắp tư liệu sản xuất và sức lao động đã hao phí (căn cứ để tính hiệu quả sản xuất, kinh doanh).

5.6.1.2. Lợi nhuận

$$W = c + v + m > k = c + v$$

→ Sau khi bán hàng hóa (giả sử giá cả = giá trị), nhà tư bản không những bù đắp đủ số tư bản đã ứng ra, mà còn thu về được một số tiền lời → lợi nhuận, ký hiệu: p

$$W = c + v + m \text{ (1)} \rightarrow W = k + m \text{ (2)} \rightarrow W = k + p \text{ (3)}$$

- Lợi nhuận chính là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư. → $p = W - k$

- Lợi nhuận phản ánh sai lệch bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Sự khác nhau giữa (m) và (p) ở chỗ, khi nói (m) là hàm ý so sánh nó với (v), còn khi nói (p) lại hàm ý so sánh với (c + v). p và m thường không bằng nhau, phụ thuộc vào giá cả bán hàng hóa và quan hệ cung - cầu, nhưng xét trên phạm vi toàn xã hội, tổng số lợi nhuận luôn bằng tổng số giá trị thặng dư..

5.6.1.3. Tỷ suất lợi nhuận: Ký hiệu p'

- Tỷ suất lợi nhuận là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước

$$p' = m / (c + v) \cdot 100\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận phản ánh mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản và chỉ cho các nhà tư bản đầu tư vào nơi có lợi hơn.

- Nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận:
- + Tỷ suất giá trị thặng dư.
- + Cấu tạo hữu cơ của tư bản.
- + Tốc độ chu chuyển của tư bản.
- + Tiết kiệm tư bản bất biến.

5.6.2. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

5.6.2.1. Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường

- Cạnh tranh trong nội bộ ngành cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, cùng sản xuất kinh doanh cùng một loại hàng hóa nhằm giành giật những điều kiện sản xuất và tiêu thụ có lợi nhất để thu được lợi nhuận siêu ngạch → kết quả sự cạnh tranh này là sự hình thành giá trị thị trường của hàng hóa.

- Giá trị thị trường là giá trị xã hội của hàng hóa được hình thành thông qua quá trình cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong cùng một ngành. Biện pháp để cạnh tranh (chủ yếu) là các nhà tư bản tìm cách cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động làm hạ giá trị cá biệt của hàng hóa do mình sản xuất.

5.6.2.2. Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành lợi nhuận bình quân

- Cạnh tranh giữa các ngành là sự cạnh tranh giữa các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn (nơi có tỷ suất lợi nhuận cao hơn). → kết quả của sự cạnh tranh này là sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.

- Sự cạnh tranh giữa các ngành sản xuất khác nhau diễn ra thông qua việc tự do di chuyển tư bản từ ngành có p' thấp → ngành có p' cao làm thay đổi p' cá biệt vốn có của các ngành → hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân của các ngành sản xuất khác nhau.

- *Tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số tính theo phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và tổng tư bản xã hội đã đầu tư vào các ngành của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu: \bar{p}'*

$$\bar{p}' = \frac{\sum m}{\sum (c + v)} \times 100\%$$

- Khi tỷ suất lợi nhuận bình quân hình thành → khi có lượng tư bản ứng ra bằng

nhau, dù đầu tư vào ngành nào cùng đều thu được lợi nhuận bằng nhau, gọi là lợi nhuận bình quân.

Lợi nhuận bình quân là số lợi nhuận bằng nhau của những tư bản bằng nhau, đầu tư vào những ngành khác nhau, bất kể cấu tạo hữu cơ của tư bản như thế nào, ký hiệu: \bar{p}

Kết luận: Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và lợi nhuận bình quân đã che giấu hơn nữa bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Góp phần điều tiết nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

5.6.2.3. Sự chuyển hóa của giá trị hàng hóa thành giá cả sản xuất

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân và lợi nhuận bình quân hình thành thì giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất.

- Giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân.

$$\text{Giá cả sản xuất} = k + \bar{p}$$

→ Giá cả sản xuất là hình thức biểu hiện của giá trị trong điều kiện tự do cạnh tranh). Khi có giá cả sản xuất thì giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất. Nhưng cơ sở của giá cả sản xuất vẫn là giá trị (xét trong phạm vi toàn xã hội, tổng số giá cả sản xuất = tổng số giá trị).

5.6.3. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các giai cấp bóc lột trong chủ nghĩa tư bản

5.6.3.1. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

- *Tư bản thương nghiệp dưới chủ nghĩa tư bản*

+ Trong chủ nghĩa tư bản, tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp dưới hình thái tư bản hàng hóa được tách ra và phục vụ quá trình lưu thông hàng hóa của tư bản công nghiệp. → vừa độc lập vừa phụ thuộc vào tư bản công nghiệp.

+ Công thức vận động của tư bản thương nghiệp: $T - H - T'$

$$T' = T + \Delta t$$

Δt : Lợi nhuận thương nghiệp

- *Lợi nhuận thương nghiệp*

Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp?

$$\text{Ví dụ: } W = 720c + 180v + 180m = 1080$$

$$p' = m / c + v \cdot 100\%$$

$$\rightarrow p' \text{ công nghiệp} = 180 / 900 \cdot 100\% = 20\%$$

Nếu tư bản công nghiệp làm nhiệm vụ lưu thông, phải có 100 chi phí lưu thông

$$\rightarrow p' \text{ công nghiệp} = 180 / 900 + 100 \cdot 100\% = 18\%$$

Nếu có tư bản thương nghiệp làm nhiệm vụ lưu thông, thì tư bản công nghiệp bán hàng hóa cho tư bản thương nghiệp:

$$W = 720c + 180v + (180m - 18m) = 1062$$

Tư bản thương nghiệp bán hàng hóa đúng giá trị xã hội là 1080 \rightarrow Lợi nhuận

$$\rightarrow p' \text{ thương nghiệp} = 18 / 100 \times 100\% = 18\%$$

Như vậy, *lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất và do tư bản công nghiệp nhượng lại cho tư bản thương nghiệp, bằng cách bán hàng hóa của mình cho tư bản thương nghiệp dưới giá trị xã hội và tư bản thương nghiệp bán ra đúng giá trị xã hội để thu lợi nhuận thương nghiệp.*

5.6.3.2. Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

- *Tư bản cho vay dưới chủ nghĩa tư bản*

+ Tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ sở hữu nó cho người khác sử dụng trong một thời gian nhằm nhận được số tiền lời nhất định. Số tiền lời đó được gọi là lợi tức.

+ Đặc điểm của tư bản cho vay:

- Quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng tư bản.
- Công thức vận động: T - T'

+ Nguồn của tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời để rỗi trong quá trình chu chuyển của tư bản như: quỹ khấu hao chưa đến kỳ thay máy móc mới, tiền mua nguyên liệu phụ chưa đến kỳ, tiền lương công nhân chưa đến kỳ trả, bộ phận giá trị thặng dư tích lũy mở rộng sản xuất chưa đầu tư vào sản xuất.

\rightarrow Tư bản cho vay một mặt biểu hiện quan hệ giữa các nhà tư bản, mặt khác biểu hiện quan hệ bóc lột của giai cấp tư sản đối với công nhân làm thuê.

- *Lợi tức cho vay:*

+ Lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản đi vay phải trả cho nhà tư bản cho vay căn cứ vào lượng tư bản tiền tệ mà nhà tư bản cho vay đã bỏ

ra cho nhà tư bản đi vay sử dụng. Ký hiệu: z

+ Nguồn gốc của lợi tức chính là giá trị thặng dư do công nhân làm thuê sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất.

+ Lợi tức cho vay phụ thuộc vào lượng tư bản cho vay và tỷ suất lợi tức cho vay.

- *Tỷ suất lợi tức*

+ Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ tính theo phần trăm giữa tổng số lợi tức và số tư bản tiền tệ cho vay (thường tính theo tháng, quý, năm...), ký hiệu: z' :

$$z' = \frac{z}{\text{Tổng tư bản cho vay}} \times 100 \%$$

+ Giới hạn của tỷ suất lợi tức ở trong khoảng $0 < z' < \bar{p}'$ (trừ trường hợp khủng hoảng)

+ Tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào các nhân tố: tỷ suất lợi nhuận bình quân; tỷ lệ phân chia lợi nhuận bình quân thành lợi tức và lợi nhuận của nhà tư bản hoạt động; quan hệ cung - cầu về tư bản cho vay.

5.6.3.3. *Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa. Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng*

- *Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa*

+ Tín dụng tư bản chủ nghĩa là hình thức vận động của tư bản cho vay.

+ Có hai hình thức tín dụng cơ bản: tín dụng thương nghiệp và tín dụng ngân hàng.

- *Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng*

+ Ngân hàng trong chủ nghĩa tư bản là xí nghiệp kinh doanh tư bản tiền tệ, làm môi giới giữa người đi vay và người cho vay.

+ Ngân hàng có hai nghiệp vụ: nhận gửi và cho vay → lợi tức tiền gửi và lợi tức cho vay. Về nguyên tắc lợi tức cho vay cao hơn lợi tức tiền gửi.

+ Lợi nhuận ngân hàng bằng lợi tức cho vay trừ đi lợi tức tiền gửi cộng với các khoản thu khác và trừ đi các chi phí cần thiết về nghiệp vụ ngân hàng. → lợi nhuận ngân hàng ngang bằng lợi nhuận bình quân.

5.6.3.4. *Công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán*

- *Công ty cổ phần:*

-

+ Là loại xí nghiệp lớn được hình thành bằng con đường tập trung tư bản qua việc phát hành cổ phiếu và trái phiếu → Công ty cổ phần chịu trách nhiệm hữu hạn.

+ Công ty cổ phần hình thành nhằm để mở rộng và hiện đại hóa sản xuất. Tổ chức cao nhất của công ty cổ phần là đại hội cổ đông. Đại hội cổ đông bầu ra ban quản trị với số lượng từ 3 - 12 thành viên.

+ Cổ phiếu của công ty cổ phần phát hành là loại chứng khoán có giá ghi nhận sự đóng góp vào công ty cổ phần, bảo đảm cho người sở hữu nó được quyền nhận một phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phần. Mức lợi tức cổ phần tương ứng với số tiền ghi trên cổ phiếu và phụ thuộc vào doanh lợi hàng năm của công ty.

+ Về nguyên tắc, công ty cổ phần không hoàn lại vốn cho chủ cổ phiếu, cổ phiếu bị mất giá trị khi công ty cổ phần phá sản. Người mua cổ phiếu gọi là cổ đông, cổ đông chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi số tiền cổ phần mình đã góp vốn và được quyền tự do sang nhượng lại cổ phần thông qua việc mua bán các cổ phiếu. Giá trị ghi trên cổ phiếu gọi là mệnh giá cổ phiếu. Cổ đông có quyền tham gia đại hội cổ đông, về danh nghĩa để bầu ban quản trị và thông qua các quyết định của công ty. Trên thực tế chỉ cần nắm được số lượng cổ phiếu đáng kể (cổ phiếu khống chế 30%) thì có thể thao túng hoạt động của công ty.

+ Ngoài ra công ty cổ phần còn phát hành trái phiếu (còn gọi là trái khoán). Người mua trái khoán được nhận một khoản lợi tức cố định không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty, được hoàn trả lại vốn sau thời hạn được ghi trên trái khoán và không được dự đại hội cổ đông.

+ Cổ phiếu được mua bán trên thị trường theo giá cả → thị giá cổ phiếu. Thị giá cổ phiếu không phải là số tiền ghi trên mặt phiếu, mà là một số tiền nếu đem gửi vào ngân hàng thì sẽ thu được số lợi tức bằng lợi tức cổ phần. Ngoài ra thị giá cổ phiếu còn phụ thuộc quan hệ cung – cầu về cổ phiếu, phụ thuộc vào triển vọng phát triển của công ty vào tình trạng của toàn bộ nền kinh tế.

- Tư bản giả

+ Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức các chứng khoán có giá và mang lại thu nhập cho người sở hữu các chứng khoán đó (cổ phiếu, trái phiếu, công trái...).

+ Tư bản giả có những đặc điểm sau:

Một là, có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó.

Hai là, có thể mua bán được.

Ba là, sự tăng hay giảm giá mua bán nó trên thị trường không cần có sự thay đổi tương ứng của tư bản thật.

- Thị trường chứng khoán

+ Là nơi mua bán các loại chứng khoán.

+ Thị trường chứng khoán được phân thành hai cấp độ: thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.

+ Thị trường chứng khoán rất nhạy với các biến động kinh tế, xã hội, quân sự.

→ “phong vũ biểu” của nền kinh tế.

5.6.3.5. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

- Sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp

+ Trong nông nghiệp, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển theo hai con đường:

Thứ nhất, dần dần chuyển nền nông nghiệp phong kiến sang kinh doanh theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sử dụng lao động làm thuê (Đức, Nhật, Italia, Nga Sa hoàng...).

Thứ hai, thông qua cuộc cách mạng dân chủ tư sản, xóa bỏ kinh tế địa chủ phong kiến, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp (Pháp, Mỹ...).

+ Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là sự tồn tại của ba giai cấp chủ yếu: địa chủ (chủ sở hữu ruộng đất); nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp (các nhà tư bản thuê ruộng của địa chủ để kinh doanh) và công nhân nông nghiệp làm thuê.

- Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa

+ Địa tô tư bản chủ nghĩa là bộ phận giá trị thặng dư còn lại sau khi đã khấu trừ đi phần lợi nhuận bình quân của tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ.

+ Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa

▪ *Địa tô chênh lệch* là phần địa tô thu được ở trên những ruộng đất màu mỡ, vị trí thuận lợi, hoặc ruộng đất được đầu tư thâm canh. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung của nông phẩm được quy định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất

xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt

Địa tô chênh lệch = giá cả sản xuất chung – giá cả sản xuất cá biệt

Thực chất của địa tô chênh lệch là lợi nhuận siêu ngạch. Nguồn gốc của nó là một phần giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp làm thuê tạo ra. Địa tô chênh lệch gắn với chế độ độc quyền kinh doanh ruộng đất theo kiểu tư bản chủ nghĩa.

Địa tô chênh lệch có 2 loại: địa tô chênh lệch (I) và địa tô chênh lệch (II).

Địa tô chênh lệch (I) là địa tô thu được trên cơ sở ruộng đất màu mỡ và ruộng đất ở vị trí thuận lợi.

Địa tô chênh lệch (II) là địa tô do thâm canh mà có.

▪ *Địa tô tuyệt đối* là loại địa tô mà tất cả các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp đều phải nộp cho địa chủ. Đây là loại địa tô thu trên mọi loại ruộng đất

Địa tô tuyệt đối là lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, được hình thành do cấu tạo hữu cơ tư bản trong nông nghiệp thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp; nó là số chênh lệch giữa giá trị nông phẩm và giá cả sản xuất chung.

▪ *Địa tô độc quyền* là phần thu nhập thêm do giá cả độc quyền cao hơn giá trị của những hàng hóa được sản xuất trong điều kiện tự nhiên đặc biệt thuận lợi (địa tô độc quyền tồn tại trong nông nghiệp ở những vùng đất cho phép sản xuất những loại cây có giá trị cao; trong công nghiệp khai thác ở những vùng khai thác các kim loại hay khoáng chất quý hiếm; ở thành phố, các khu đất có vị trí thuận lợi cho phép xây dựng các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ...).

-*Giá cả ruộng đất* là hình thức địa tô tư bản hóa vì: giá cả ruộng đất chỉ là giá mua quyền thu địa tô do ruộng đất mang lại theo tỷ suất lợi tức hiện hành. Nó tỷ lệ thuận với địa tô và tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức tư bản gửi vào ngân hàng.

Kết luận: lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa của C. Mác không chỉ vạch rõ bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách thuế đối với nông nghiệp và các ngành khác có liên quan đến đất đai.

Chương 6
HỌC THUYẾT VỀ CHỦ NGHĨA
TỰ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TỰ BẢN
ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

Kết cấu của chương

- 6.1. Chủ nghĩa tự bản độc quyền.
 - 6.2. Chủ nghĩa tự bản độc quyền nhà nước.
 - 6.3. Chủ nghĩa tự bản ngày nay và những biểu hiện mới của nó.
 - 6.4. Vai trò, hạn chế và xu hướng vận động của chủ nghĩa tự bản
-

6.1. Chủ nghĩa tự bản độc quyền

6.1.1. Những nguyên nhân chuyển biến của chủ nghĩa tự bản tự do cạnh tranh thành chủ nghĩa tự bản độc quyền

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động cách mạng khoa học – kỹ thuật.
- Xuất hiện những ngành sản xuất đòi hỏi xí nghiệp phải có quy mô lớn.
- Sự biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội tự bản theo hướng tập trung sản xuất.
- Cạnh tranh khốc liệt buộc các nhà tự bản phải tích cực cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy để chiến thắng trong cạnh tranh.
- Hậu quả cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1973 trong thế giới tự bản chủ nghĩa.
- Sự phát triển của hệ thống tín dụng tự bản chủ nghĩa.

→ Các nguyên nhân này thúc đẩy quá trình tích tụ, tập trung sản xuất dẫn tới hình thành các công ty, xí nghiệp độc quyền.

6.1.2. Những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tự bản độc quyền

6.1.2.1. Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

- Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền.
- Tổ chức độc quyền là liên minh giữa các nhà tự bản lớn, để tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa nào đó nhằm mục đích thu lợi nhuận độc quyền.

Những hình thức độc quyền cơ bản:

- + *Các-ten* là hình thức tổ chức độc quyền giữa các nhà tự bản ký hiệp nghị thỏa

thuận với nhau về giá cả; kỳ hạn trả tiền; phân chia thị trường tiêu thụ; số lượng hàng hóa... các nhà tư bản tham gia Cacten vẫn độc lập về sản xuất và mua bán hàng hóa.

+ *Xanhđica* là tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn Cacten. Xanhđica độc lập về sản xuất nhưng mọi việc mua bán do một ban quản trị chung đảm nhiệm. Mục đích của Xanhđica là thống nhất đầu mối mua và bán để bán hàng hóa với giá đắt và mua nguyên liệu với giá rẻ → thu lợi nhuận độc quyền cao.

+ *Torót*, là tổ chức độc quyền cao hơn Cacten và Xanhđica, nhằm thống nhất cả sản xuất và tiêu thụ dưới sự quản lý của một ban quản trị. Các nhà tư bản tham gia Torót trở thành những cổ đông thu lợi tức cổ phần.

+ *Côngxoocxiom (Conxóc)*, là hình thức tổ chức độc quyền cao hơn Torót. Tham gia Côngxoocxiom có cả những tổ chức Xanhđica, Torót và những xí nghiệp thuộc những ngành khác nhau có liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật và sản xuất.

+ *Cônggôlômêra (CM)*, là tổ chức độc quyền được hình thành chủ yếu bằng cách thôn tính hay sát nhập nhiều xí nghiệp của nhiều ngành khác nhau, đặt dưới sự kiểm soát về tài chính và quản lý chung của một nhóm nhà tư bản độc quyền lớn nhất. Cônggôlômêra không chỉ liên kết các nhà tư bản cùng ngành, khác ngành có liên quan về mặt kỹ thuật mà còn liên kết các nhà tư bản ở các ngành kinh tế khác nhau không liên quan về mặt kỹ thuật. Phạm vi hoạt động của Cônggôlômêra mở rộng ra nhiều nước.

6.1.2.2. Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính.

- Lênin: “*Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp*”.

- Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ độc quyền, chi phối toàn bộ đời sống kinh tế và chính trị của toàn xã hội tư bản, gọi là bọn đầu sỏ tài chính.

+ Bọn đầu sỏ tài chính thiết lập sự thống trị của mình thông qua chế độ tham dự và các thủ đoạn như: lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu tư chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất...

+ Về mặt chính trị, bọn đầu sỏ tài chính chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, biến nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng.

6.1.2.3. Xuất khẩu tư bản.

- Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài, nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.

- Xuất khẩu tư bản vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX trở thành tất yếu:

+ Một số ít nước tư bản phát triển, có một số "tư bản thừa" tương đối cần tìm nơi đầu tư có nhiều lợi nhuận so với đầu tư trong nước.

+ Nhiều nước lạc hậu về kinh tế bị lôi cuốn vào sự giao lưu kinh tế thế giới nhưng lại rất thiếu tư bản, giá ruộng đất tương đối hạ, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ.

- Xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hai hình thức:

+ Đầu tư trực tiếp (có thể tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương, đa phương hoặc 100% vốn của công ty nước ngoài).

+ Đầu tư gián tiếp (xuất khẩu tư bản cho vay).

- Tùy theo hình thức sở hữu tư bản, có thể phân tích thành:

+ Xuất khẩu tư bản tư nhân, là hình thức do tư nhân thực hiện, thường được đầu tư vào những ngành kinh tế có vòng quay tư bản ngắn và thu lợi nhuận độc quyền cao.

+ Xuất khẩu tư bản nhà nước, do nhà nước tư sản dùng vốn từ quỹ của mình để đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản (cho vay, viện trợ có hoàn lại hoặc không hoàn lại) để thực hiện mục tiêu về kinh tế, chính trị và quân sự.

→ Xuất khẩu tư bản là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị, bóc lột, nô dịch của tư bản tài chính trên phạm vi toàn thế giới.

6.1.2.4.. Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền

- Lực lượng sản xuất phát triển cao đòi hỏi ngày càng phải có nhiều nguồn nguyên liệu và nơi tiêu thụ.

- Sự thèm khát lợi nhuận siêu ngạch

→ Hình thành các liên minh độc quyền quốc tế dưới dạng Cacsten, Xanhdica, Torót quốc tế...

6.1.2.5. Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc

- Sự phân chia thế giới về kinh tế được củng cố và tăng cường bằng việc phân chia thế giới về lãnh thổ.

- Sự phân chia lãnh thổ và sự phát triển không đồng đều của chủ nghĩa tư bản tất

yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi chia lại thế giới (Đế quốc Anh chiếm nhiều thuộc địa nhất, sau đó Nga, Pháp. Số dân thuộc địa của Pháp lại nhiều hơn số dân thuộc địa của ba nước Đức, Mỹ, Nhật).

Kết luận: Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc có liên quan chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất của chủ nghĩa đế quốc về mặt kinh tế là sự thống trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền, về mặt chính trị là hiếu chiến, xâm lược.

6.1.3. Sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

6.1.3.1. Quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền.

- Thống trị của độc quyền không thủ tiêu được cạnh tranh mà lại làm cho cạnh tranh sâu sắc hơn, đa dạng hơn, sâu sắc hơn:

- + Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các xí nghiệp ngoài độc quyền.
- + Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau.
- + Cạnh tranh trong nội bộ tổ chức độc quyền.
- + Cạnh tranh giữa các xí nghiệp ngoài độc quyền.

→ Độc quyền và cạnh tranh là 2 mặt đối lập cùng tồn tại trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền.

- Biện pháp cạnh tranh trong giai đoạn độc quyền là: độc chiếm các nguồn nguyên liệu, phương tiện vận tải, nhân công, tín dụng và cả các biện pháp bạo lực.

6.1.3.2. Biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

❖ *Quy luật giá trị biểu hiện dưới hình thức giá cả độc quyền cao*

- Giá cả độc quyền cao = $k + p$ độc quyền cao → cơ sở của giá cả độc quyền vẫn là giá trị.

- Giá cả độc quyền có 2 loại:

- + Giá cả độc quyền cao áp dụng khi bán hàng hóa.
- + Giá cả độc quyền thấp áp dụng khi mua nguyên liệu (sản phẩm).

→ Xét trong toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, thì tổng số giá cả = Tổng số giá trị.

❖ *Quy luật giá trị thặng dư biểu hiện dưới hình thức quy luật lợi nhuận độc quyền*

cao

- Lợi nhuận độc quyền cao bao gồm:
 - + Lợi nhuận bình quân.
 - + Các khoản lợi nhuận khác do sự thống trị của các tổ chức độc quyền trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa mang lại.
- Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao:
 - + Giá trị thặng dư do công nhân trong các xí nghiệp độc quyền và các xí nghiệp ngoài độc quyền tạo ra.
 - + Một phần bóc lột những người sản xuất nhỏ trong nước và nhân dân các nước khác quan việc mua nông sản, nguyên liệu rẻ, bán hàng công nghệ với giá cao.

6.2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

6.2.1. Nguyên nhân hình thành và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

6.2.1.1. Nguyên nhân hình thành của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

- Tích tụ và tập trung sản xuất càng cao → đòi hỏi một hình thức mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cao hơn - đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.
- Sự phát triển của phân công lao động xã hội làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh (năng lượng, vận tải, bảo vệ môi trường, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản...) → đòi hỏi nhà nước phải dùng vốn ngân sách để đầu tư vào các ngành đó.
- Sự thống trị độc quyền làm mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, nhân dân lao động trở nên sâu sắc → nhà nước phải có những chính sách để tạm thời hòa hoãn những mâu thuẫn đó (trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân...)
- Cùng với xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế, sự bành trướng của các công ty xuyên quốc gia vấp phải những hàng rào dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới → phải có sự điều tiết các quan hệ kinh tế quốc tế, trong đó không thể thiếu vai trò của Nhà nước.
- Cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội hiện thực và tác động của cách mạng khoa học và công nghệ cũng đòi hỏi nhà nước tư bản độc quyền phải can thiệp vào kinh tế.

6.2.1.2. Bản chất chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một thiết chế và thể chế thống nhất, trong đó nhà nước tư sản bị phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền và can thiệp vào các quá trình kinh tế nhằm bảo vệ lợi ích của các tổ chức độc quyền và cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản.

6.2.2. Những hình thức biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

6.2.2.1. Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước

- V. I. Lênin: “ *Hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng; hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng*”.

- Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện thông qua các hội chủ xí nghiệp.

→ Sự kết hợp này đã tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương

6.2.2.2. Sự hình thành và phát triển sở hữu tư bản độc quyền nhà nước

- Sở hữu tư bản độc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư sản độc quyền có nhiệm vụ ủng hộ và phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản.

- Sở hữu nhà nước bao gồm những động sản bất động sản cần cho sự hoạt động của bộ máy nhà nước; các xí nghiệp nhà nước trong công nghiệp, giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội...

- Sở hữu nhà nước được hình thành dưới nhiều hình thức như: xây dựng mới bằng vốn ngân sách; quốc hữu hóa các xí nghiệp tư nhân; nhà nước mua cổ phần của các xí nghiệp tư nhân...

- Chức năng của sở hữu nhà nước:

+ Mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa.

+ Giải phóng tư bản của các tổ chức độc quyền từ những ngành ít lợi nhuận đưa vào những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn.

+ Làm chỗ dựa về kinh tế cho nhà nước để nhà nước điều tiết nền kinh tế tư bản chủ nghĩa theo những chương trình nhất định.

→ Sở hữu nhà nước phản ánh xuyên tạc bản chất của chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Các xí nghiệp nhà nước được sử dụng như những công cụ chủ yếu phục vụ lợi ích của tầng lớp tư bản độc quyền, công nhân vẫn không phải là người

chủ đối với tư liệu sản xuất của xí nghiệp nhà nước.

6.2.2.3. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

- Nhà nước điều tiết kinh tế ở tầm vĩ mô, một mặt nhà nước phục vụ toàn diện, nhu cầu của tư bản độc quyền, mặt khác nhà nước sử dụng các biện pháp điều tiết, giới hạn sự tự do hoạt động của tư bản làm mềm hóa mâu thuẫn và các hậu quả tiêu cực do sự thống trị của độc quyền sinh ra.

- Công cụ điều tiết nền kinh tế: hệ thống tài chính nhà nước, tiền tệ, tín dụng, các chính sách cơ cấu và chương trình hóa kinh tế.

→ Nhà nước chủ động định hướng và uốn nắn quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, vận động theo các mục tiêu định trước trong từng thời kỳ. Sự điều tiết này làm cho tính tự phát của thị trường bị giới hạn, làm cho nền kinh tế có tính chất tổ chức hơn, cân đối hơn → đảm bảo cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh hơn trước (thời kì tự do cạnh tranh).

6.3. Chủ nghĩa tư bản ngày nay và những biểu hiện mới của nó

6.3.1. Những nét mới trong năm đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền

6.3.1.1. Tập trung sản xuất và hình thức độc quyền mới: sự xuất hiện những công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ

6.3.1.2. Sự thay đổi trong các hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính.

6.3.1.3. Xuất khẩu tư bản là cơ sở của độc quyền quốc tế sau chiến tranh nhưng quy mô, chiều hướng và kết cấu của việc xuất khẩu tư bản đã có bước phát triển mới.

6.3.1.4. Sự phân chia thế giới giữa các liên minh của chủ nghĩa tư bản: xu thế quốc tế hóa, toàn cầu hóa ngày càng tăng bên cạnh xu hướng khu vực hóa nền kinh tế.

6.3.1.5. Sự phân chia thế giới giữa các cường quốc vẫn tiếp tục dưới những hình thức cạnh tranh và thống trị mới.

6.3.2. Những biểu hiện mới trong cơ chế điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

- Tỷ trọng của kinh tế thuộc nhà nước trong nền kinh tế quốc dân được nâng lên rõ rệt, bao gồm tất cả các lĩnh vực sản xuất vật chất, dịch vụ và cơ sở hạ tầng xã hội do nhà nước tư sản đầu tư.

- Kinh tế thuộc sở hữu nhà nước và tư nhân cũng tăng mạnh mẽ.

- Chi tiêu tài chính của các nhà nước tư sản phát triển dùng để điều tiết quá trình tái sản xuất xã hội cũng tăng lên.

- Phương thức điều tiết của nhà nước linh hoạt, mềm dẻo hơn với phạm vi rộng hơn, như điều tiết bằng chương trình và kế hoạch; thị trường; khoa học và công nghệ; tài chính, tiền tệ; quan hệ kinh tế đối ngoại; hệ thống tài chính – tiền tệ quốc tế...

6.3.3. Những nét mới trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại

6.3.3.1. Sự phát triển nhảy vọt về lực lượng sản xuất

- Sự phát triển nhanh, mạnh mẽ của các ngành công nghệ cao.
- Giáo dục được tăng cường, chất lượng của người lao động được nâng cao.
- Kinh tế tăng trưởng nhanh.

6.3.3.2. Nền kinh tế đang có xu hướng chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức.

- Kinh tế tri thức xuất hiện những năm 80 thế kỷ XX.

- Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Đặc trưng của nền kinh tế tri thức:

+ Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

- Tri thức trở thành nhân tố cơ bản của nền sản xuất xã hội.

- Thay đổi cơ cấu sản xuất (dịch vụ - công nghiệp – nông nghiệp) và phương thức kinh doanh.

- Thay đổi cơ cấu giai cấp.

- Nhu cầu học tập suốt đời.

6.3.3.3. Sự điều chỉnh quan hệ sản xuất và quan hệ giai cấp.

- Công nhân cũng có cổ phần trong các xí nghiệp tư bản.

- Xuất hiện tầng lớp trung sản.

- Thu nhập danh nghĩa của người lao động cũng tăng lên.

6.3.3.4. Thể chế quản lý kinh doanh trong nội bộ doanh nghiệp có những biến đổi lớn.

- Cải cách cơ chế quản lý nhằm giảm bớt khâu trung gian, phát huy đầy đủ tính chủ động và trách nhiệm của công nhân.

- Áp dụng công nghệ cao trong quản lý sản xuất, kinh doanh.
- Bên cạnh những xí nghiệp lớn, xuất hiện nhiều xí nghiệp nhỏ.

6.3.3.5. Điều tiết vĩ mô của nhà nước ngày càng được tăng cường.

- Điều chỉnh chiến lược tổng thể phát triển kinh tế nhằm nâng cao sức cạnh tranh.
- Lựa chọn chính sách thực dụng.
- Vận dụng linh hoạt chính sách tài chính, tiền tệ nhằm điều chỉnh mâu thuẫn trong kinh tế và xã hội.

6.3.3.6. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng quan trọng trong hệ thống kinh tế TBCN, là lực lượng chủ yếu thúc đẩy toàn cầu hóa kinh tế.

6.3.3.7. Điều tiết và phối hợp quốc tế được tăng cường.

6.4.. Vai trò, hạn chế và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

6.4.1. Vai trò của chủ nghĩa tư bản đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội

- Thực hiện xã hội hóa sản xuất.
- Lực lượng sản xuất phát triển, năng suất lao động xã hội tăng.
- Chuyên sản xuất nhỏ → sản xuất lớn hiện đại.

6.4.2. Hạn chế của chủ nghĩa tư bản

- Chủ nghĩa tư bản là thủ phạm gây ra các cuộc chiến tranh đẫm máu.
- Thủ phạm của các cuộc chạy đua vũ trang, ô nhiễm môi trường và phải chịu trách nhiệm chính về sự nghèo đói, bệnh tật của hàng triệu người (nhất là ở các nước chậm phát triển).

→ Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đến giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã chuẩn bị những tiền đề vật chất đầy đủ và tiền đề xã hội chín muồi cho sự ra đời của xã hội mới – xã hội Cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn thấp là xã hội xã hội chủ nghĩa.

6.4.3. Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

Sự điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản đã phần nào làm giảm bớt tính gay gắt của mâu thuẫn lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Song tất cả những điều chỉnh ấy vẫn chưa vượt ra khỏi khuôn khổ của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa → Mâu thuẫn cơ bản vẫn chưa được giải quyết, lại xuất hiện thêm nhiều mâu thuẫn mới:

- Năng lực sản xuất vô hạn >< tiêu dùng và khả năng thanh toán hạn chế.

- Khả năng sản xuất vô hạn >< nguồn tài nguyên hạn chế.
- Nhu cầu nhất thể hóa kinh tế quốc tế >< lợi ích quốc gia.
- Các nước tư bản trung tâm >< các nước ngoại vi...

→ Những mâu thuẫn này diễn ra đồng thời, vẫn là những thách thức và đe dọa sự tồn vong của chủ nghĩa tư bản.

Kết luận:

- Chủ nghĩa tư bản trước mắt vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển nhưng không phải vô hạn.
- Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản cuối cùng sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản.
- Phương thức sản xuất Cộng sản chủ nghĩa ra đời thông qua cuộc cách mạng xã hội do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Phần thứ ba

LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Chương 7

SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Kết cấu của chương

- 7.1 Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân
- 7.2 Cách mạng xã hội chủ nghĩa.
- 7.3 Hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa

7.1. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

7.1.1 Giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

7.1.1.1 Khái niệm giai cấp công nhân

* *C.Mác và Ph.Ăngghen:*

- Dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để chỉ khái niệm giai cấp công nhân - con đẻ của nền sản xuất đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa, giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến, cho phương thức sản xuất hiện đại.

- Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân có 2 đặc trưng cơ bản:

Thứ nhất, về phương thức sản xuất: là những tập đoàn người lao động trực tiếp hay gián tiếp, vận hành công cụ sản xuất ngày càng hiện đại, có trình độ xã hội hoá cao.

Thứ hai, về địa vị của giai cấp công nhân: không có tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động cho nhà tư bản để kiếm sống. Họ chịu sự bóc lột của nhà tư bản → Đặc trưng cơ bản.

Ăngghen định nghĩa: “*giai cấp vô sản là một giai cấp xã hội hoàn toàn chỉ kiếm sống bằng việc bán lao động của mình, chứ không phải sống bằng lợi nhuận của bất cứ tư bản nào, đó là một giai cấp mà hạnh phúc và đau khổ, sống và chết, toàn bộ sự sống còn của họ đều phụ thuộc vào số câu về lao động, tức là vào tình hình chuyển biến tốt hay xấu của công việc làm ăn, vào những sự biến động của cuộc cạnh tranh không gì ngăn cản nổi. Nói tóm lại, giai cấp vô sản hay giai cấp những người vô sản là giai cấp lao động trong thế kỷ XIX*”... “*giai cấp vô sản là do cuộc cách mạng công nghiệp sản sinh ra...*”.

* *V.I. Lênin*: Hoàn thiện thêm khái niệm giai cấp công nhân: làm rõ hơn vai trò của giai cấp công nhân trong quá trình lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

* *Quan niệm hiện nay về giai cấp công nhân*

- Xuất hiện một bộ phận công nhân có trình độ cao.

- Đời sống của giai cấp công nhân có sự thay đổi quan trọng: một bộ phận công nhân đã có một số tư liệu sản xuất nhỏ hoặc có cổ phần trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa (chiếm tỷ lệ rất nhỏ).

- Giai cấp công nhân về cơ bản vẫn không có tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động cho các nhà tư bản.

→ Kết luận: “*Giai cấp công nhân là một tập đoàn xã hội ổn định, hình thành và phát triển của nền công nghiệp hiện đại, với nhịp độ phát triển của lực lượng sản xuất có tính xã hội hóa ngày càng cao, là lực lượng sản xuất cơ bản, tiên tiến, trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, tái sản xuất ra của cải vật chất và cải tạo các quan hệ xã hội; là lực lượng chủ yếu của tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội*”

Giai cấp công nhân các nước tư bản chủ nghĩa và giai cấp công nhân các nước xã hội chủ nghĩa khác nhau như thế nào?

Khác nhau về vị trí, vai trò:

+ Ở các nước tư bản chủ nghĩa: giai cấp công nhân không có hoặc về cơ bản không có tư liệu sản xuất, phải làm thuê cho giai cấp tư sản và bị bóc lột giá trị thặng dư.

+ Ở các nước xã hội chủ nghĩa: giai cấp công nhân làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu và cùng nhân dân hợp tác lao động vì lợi ích chung của toàn xã hội (trong đó có lợi ích cá nhân).

7.1.1.2 Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

* Nội dung:

Lãnh đạo nhân dân lao động đấu tranh xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ mọi chế độ áp bức bóc lột và xây dựng xã hội mới – xã hội Xã hội chủ nghĩa và Cộng sản chủ nghĩa.

* Đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:

- Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân cần phải trải qua 2 bước:

+ Giai cấp vô sản giành chính quyền nhà nước và trở thành giai cấp thống trị.

+ Xóa bỏ sở hữu tư bản tư nhân về tư liệu sản xuất, hình thành sở hữu nhà nước đối với tư liệu sản xuất chủ yếu, tiến hành tổ chức xây dựng xã hội mới – xã hội chủ nghĩa.

→ 2 bước này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

- Hoàn thành sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là quá trình lịch sử lâu dài, khó khăn và phức tạp. Do đó giai cấp công nhân phải:

+ Tập hợp được các tầng lớp nhân dân lao động xung quanh mình;

+ Tiến hành đấu tranh xóa bỏ xã hội cũ để xây dựng xã hội mới về mọi mặt.

7.1.2. Những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

7.1.2.1 Địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa

- Địa vị kinh tế:

+ Giai cấp công nhân là chủ thể trực tiếp nhất, là sản phẩm căn bản nhất của nền sản xuất đại công nghiệp.

+ Giai cấp công nhân hoàn toàn không có hoặc có rất ít tư liệu sản xuất, là người lao động làm thuê.

+ Ngày càng được “tri thức hóa”.

- Địa vị xã hội:

+ Điều kiện sống và làm việc → Khả năng đoàn kết chặt chẽ với nhau trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản.

+ Giai cấp công nhân có lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của đại đa số quần chúng nhân dân lao động → khả năng đoàn kết với các giai cấp, tầng lớp lao động khác trong cuộc đấu tranh để giải phóng mình và giải phóng toàn xã hội.

7.1.2.2 Những đặc điểm chính trị - xã hội của giai cấp công nhân

- Giai cấp công nhân là giai cấp tiên phong cách mạng.

- Giai cấp công nhân là giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để nhất.

Mác, Ăngghen: “Trong tất cả các giai cấp hiện đang đối lập với giai cấp tư sản thì chỉ có giai cấp vô sản là giai cấp thật sự cách mạng...” (*Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*)

- Giai cấp công nhân là giai cấp có ý thức tổ chức kỷ luật cao

- Giai cấp công nhân có bản chất quốc tế.

Mác, Ăngghen: “Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, dù về mặt nội dung, không phải là một cuộc đấu tranh dân tộc”.

Lênin: “...không có sự ủng hộ của cách mạng quốc tế của thế giới thì thắng lợi của cách mạng vô sản là không thể có được”, “Tư bản là một lực lượng quốc tế. Muốn thắng nó, cần phải có sự liên minh quốc tế”.

Kết luận: sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân được quy định một cách khách quan, do yêu cầu của sự phát triển của nền sản xuất đại công nghiệp, chứ hoàn toàn không phải do ý muốn chủ quan gán ghép cho nó..

7.1.3. Vai trò của Đảng Cộng sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

7.1.3.1 Tính tất yếu và quy luật hình thành, phát triển chính đảng của giai cấp công nhân

* Tính tất yếu:

- Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân liên tục thất bại → đòi hỏi phải có một hạt nhân chính trị có khả năng phản ánh được lợi ích, nguyện vọng toàn thể giai cấp. → là Đảng của giai cấp công nhân.

- Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân vô cùng vĩ đại. → phải có một tổ chức chính trị vững vàng, kiên định và sáng suốt, đủ sức hướng dẫn, lãnh đạo → là Đảng của giai cấp công nhân.

* Quy luật hình thành Đảng Cộng sản:

- Quy luật chung: sự kết hợp giữa phong trào công nhân và chủ nghĩa Mác – Lênin.

- Ở Việt Nam: là sự kết hợp của 3 yếu tố:

+ Phong trào yêu nước

+ Phong trào công nhân

+ Chủ nghĩa Mác – Lênin

7.1.3.2 *Mối quan hệ giữa Đảng cộng sản và giai cấp công nhân*

- Giai cấp công nhân là cơ sở giai cấp, là nguồn bổ sung lực lượng của Đảng cộng sản.

- Đảng là đội tiên phong chiến đấu, là bộ tham mưu, là biểu hiện tập trung lợi ích, nguyện vọng, phẩm chất, trí tuệ của giai cấp công nhân.

→ Giữa Đảng với giai cấp công nhân có mối liên hệ hữu cơ, không thể tách rời.

7.2. Cách mạng xã hội chủ nghĩa

7.2.1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó

7.2.1.1 Khái niệm cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng nhằm thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa lỗi thời bằng chế độ xã hội chủ nghĩa.

- Cách mạng xã hội chủ nghĩa còn được hiểu theo 2 nghĩa:

Nghĩa hẹp: là một cuộc cách mạng chính trị, được kết thúc bằng việc giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động giành được chính quyền, thiết lập được nhà nước chuyên chính vô sản.

Nghĩa rộng: cách mạng xã hội chủ nghĩa gồm hai thời kỳ:

+ Thời kỳ thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản (cách mạng chính trị).

+ Thời kỳ sử dụng nhà nước của mình để cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới về mọi mặt.

7.2.1.2 Nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Nguyên nhân sâu xa: Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, lực lượng sản xuất mâu thuẫn với quan hệ sản xuất → cách mạng xã hội.

- Nguyên nhân trực tiếp: Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản lên đến đỉnh cao sẽ nổ ra cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Điều kiện nổ ra cách mạng xã hội chủ nghĩa:

+ Sự giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lênin của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

+ Giai cấp công nhân tự tổ chức ra chính đảng của mình.

+ Giai cấp công nhân tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân đứng lên lật đổ chế độ cũ, xây dựng xã hội mới.

- Điều kiện giành thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa: phải có thời cơ cách mạng.

Thời cơ cách mạng ?

Thời cơ cách mạng là sự kết hợp yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài:

+ Bên trong: giai cấp suy yếu tột độ; giai cấp cách mạng đủ sức lãnh đạo cách mạng; các tầng lớp trung gian đã giác ngộ cách mạng.

+ Bên ngoài: được sự đồng tình, ủng hộ của giai cấp công nhân và lực lượng tiến bộ trên thế giới.

* Ở những nước mà giai cấp công nhân và tầng lớp dân lao động khác còn đông đảo thì liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp công nhân và các tầng lớp lao động khác là điều kiện cơ bản để cách mạng xã hội chủ nghĩa giành được thắng lợi.

7.2.2. Mục tiêu, động lực và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa

7.2.2.1. Mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Giải phóng xã hội, giải phóng con người, tiến tới mục tiêu cao cả nhất là chủ nghĩa cộng sản.

- Mục tiêu này cần được hiện thực hóa qua 2 thời kỳ:

+ Thời kỳ thứ nhất: giai cấp công nhân phải đoàn kết với những người lao động khác nhằm lật đổ chính quyền của giai cấp thống trị, áp bức, bóc lột.

+ Thời kỳ thứ hai: giai cấp công nhân phải tập hợp các tầng lớp nhân dân lao động vào công cuộc tổ chức một xã hội mới về mọi mặt.

7.2.2.2. Động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Giai cấp công nhân vừa là giai cấp lãnh đạo, vừa là động lực chủ yếu trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Giai cấp nông dân có nhiều lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của giai cấp công nhân → Là động lực to lớn trong cách mạng xã hội chủ nghĩa vì:

+ Trong cuộc đấu tranh giành chính quyền, giai cấp công nhân chỉ thắng lợi khi lôi kéo được giai cấp nông dân đi theo mình.

+ Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội:

Về phương diện kinh tế, giai cấp nông dân là một lực lượng lao động quan trọng trong xã hội.

Về phương diện chính trị - xã hội, giai cấp nông dân là lực lượng cơ bản tham gia bảo vệ chính quyền.

Mác: “Nếu giai cấp công nhân không thực hiện được bài đồng ca cách mạng với giai cấp nông dân thì bài đơn ca của giai cấp công nhân sẽ trở thành bài ai điếu”

7.2.2.3 Nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cách mạng xã hội chủ nghĩa diễn ra trên tất cả các lĩnh vực, có quan hệ gắn kết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển:

- *Trên lĩnh vực chính trị:*

+ Trước tiên, phải đập tan nhà nước của giai cấp bóc lột, giành chính quyền, đưa những người lao động từ địa vị nô lệ, làm thuê lên làm chủ xã hội..

+ Tiếp theo, phải tạo điều kiện là làm sâu rộng thêm nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

- *Trên lĩnh vực kinh tế:*

+ Thay đổi vị trí, vai trò của người lao động đối với tư liệu sản xuất chủ yếu, thay thế chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất bằng chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa.

+ Cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa, phát triển lực lượng sản xuất, không ngừng nâng cao năng suất lao động, từng bước cải thiện đời sống nhân dân..

+ Thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động.

- *Trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa:*

+ Giải phóng người lao động về mặt tinh thần, xây dựng từng bước thế giới quan và nhân sinh quan mới.

+ Hình thành những con người mới xã hội chủ nghĩa, giàu lòng yêu nước thương dân, có bản lĩnh chính trị, nhân văn, nhân đạo, có hiểu biết, có khả năng giải quyết một cách đúng đắn mối quan hệ cá nhân, gia đình và xã hội.

Kết luận: cách mạng xã hội chủ nghĩa là một quá trình cải biến toàn diện xã hội cũ thành xã hội mới, trong đó kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo và xây dựng (xây dựng là chủ yếu).

7.2.3. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

7.2.3.1. *Tính tất yếu và cơ sở khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa*

- *Tính tất yếu:*

Mác, Ăngghen, Lênin đều khẳng định: cách mạng không thể giành thắng lợi, mục tiêu xây dựng một xã hội không còn giai cấp, không còn nhà nước không thể thực hiện được nếu không xây dựng được khối liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác.

- *Cơ sở khách quan:*

Thứ nhất, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân cũng như nhiều tầng lớp lao động khác đều là những người lao động bị áp bức bóc lột.

Thứ hai, trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế quốc dân không thể phát triển được nếu không có sự liên minh chặt chẽ giữa công nhân và nông dân.

Thứ ba, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và các tầng lớp khác là lực lượng chính trị to lớn trong xây dựng bảo vệ chính quyền nhà nước,

→ trở thành những người bạn “tự nhiên”, tất yếu của giai cấp công nhân.

7.2.3.2. *Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác*

* *Nội dung:*

- *Liên minh về chính trị:* cùng nhau tham gia vào chính quyền nhà nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và mọi thành quả cách mạng, làm cho nhà nước xã hội chủ nghĩa ngày càng vững mạnh.

Chú ý: liên minh về chính trị phải trên lập trường chính trị của giai cấp công nhân.

- *Liên minh về kinh tế:* phải kết hợp đúng đắn lợi ích giữa hai giai cấp, bảo đảm lợi ích của nhà nước, của xã hội, đồng thời phải thường xuyên quan tâm tới lợi ích của giai cấp nông dân, quan tâm xây dựng hệ thống chính sách phù hợp với nông dân, nông nghiệp và nông thôn.

- *Liên minh về văn hóa - xã hội:* là một nội dung quan trọng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa:

+ *Một là*, chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên một nền sản xuất công nghiệp hiện đại. Vì vậy công nhân, nông dân và những người lao động khác phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ văn hóa.

+ *Hai là*, chủ nghĩa xã hội với mong muốn xây dựng một xã hội nhân văn, nhân đạo, quan hệ giữa con người với con người, giữa dân tộc này với dân tộc khác là quan hệ hữu nghị, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Điều đó chỉ có thể có được trên cơ sở một nền văn hoá phát triển của nhân dân.

+ *Ba là*, nhân dân muốn tham gia quản lý kinh tế, quản lý nhà nước thì cần phải có trình độ văn hoá, phải hiểu biết chính sách, pháp luật.

* Nguyên tắc liên minh:

- Bảo đảm vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.
- Bảo đảm nguyên tắc tự nguyện.
- Kết hợp đúng đắn các lợi ích

7.3. Hình thái kinh tế - xã hội Công sản chủ nghĩa

7.3.1 Xu thế tất yếu của sự xuất hiện hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa

- Phương pháp luận cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử: sự chuyển biến từ hình thái kinh tế - xã hội thấp lên hình thái kinh tế - xã hội cao hơn là một quá trình lịch sử tự nhiên.

- Mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa → tất yếu thay thế hình thái kinh tế - xã hội Tư bản chủ nghĩa bằng hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa.

- Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân phát triển → cách mạng xã hội chủ nghĩa → xác lập nhà nước chuyên chính vô sản là sự mở đầu của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa.

7.3.2. Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa

* *Mác, Ăngghen: chia 2 giai đoạn*

- Giai đoạn thấp (Xã hội chủ nghĩa): nguyên tắc phân phối “làm theo năng lực, hưởng theo lao động”.

- Giai đoạn cao (Cộng sản chủ nghĩa): nguyên tắc phân phối “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”.

- Giữa xã hội Tư bản chủ nghĩa và xã hội Cộng sản chủ nghĩa có một thời kỳ quá độ, là thời kỳ cải biến cách mạng toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

* *Lênin: chia 3 giai đoạn*

- Thời kỳ quá độ “Những cơn đau đẻ kéo dài”.

- Giai đoạn đầu của xã hội Cộng sản chủ nghĩa (Xã hội chủ nghĩa).
- Giai đoạn cao của xã hội Cộng sản chủ nghĩa.

7.3.2.1 Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội

❖ Tính tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội

- Thời kỳ quá độ mang tính quy luật đối với tất cả các nước đi lên độ chủ nghĩa xã hội.

+ Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội khác nhau về bản chất:

Chủ nghĩa tư bản xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và áp bức bóc lột, còn chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu (nhà nước và tập thể); không còn các giai cấp đối kháng, không còn tình trạng áp bức, bóc lột. → Xã hội chủ nghĩa cần phải có một thời kỳ lịch sử nhất định → Đó chính là thời kỳ quá độ.

+ Chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên nền sản xuất đại công nghiệp trình độ cao → muốn có phải qua một thời gian nhất định (chính là thời kỳ quá độ) và phải thực hiện:

Đối với các nước đã qua chủ nghĩa tư bản thì phải có thời gian tổ chức, sắp xếp lại cơ sở vật chất kỹ thuật cho phù hợp với chủ nghĩa xã hội.

Đối với các nước chưa qua chủ nghĩa tư bản thì phải tiến hành công nghiệp hóa để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

+ Các quan hệ xã hội của Chủ nghĩa xã hội không tự phát nảy sinh trong lòng chủ nghĩa tư bản, mà phải qua quá trình xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Quan hệ xã hội dưới chủ nghĩa tư bản khác với quan hệ xã hội dưới chủ nghĩa xã hội → cần có thời gian để cải tạo và xây dựng. → Đó chính là thời kỳ quá độ..

+ Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là một công việc mới mẻ, khó khăn và phức tạp cần phải có thời gian để giai cấp công nhân làm quen → thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở các nước có trình độ kinh tế - xã hội khác nhau, có thể diễn ra với khoảng thời gian dài ngắn khác nhau, mức độ khó khăn, phức tạp khác nhau.

- Hai loại hình quá độ lên chủ nghĩa xã hội

+ Quá độ gián tiếp (chưa qua tư bản chủ nghĩa): Những nước này tất yếu phải tiến hành công nghiệp hóa nhằm xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Đây là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ và thời kỳ quá độ có thể kéo dài.

+ Quá độ trực tiếp (từ tư bản chủ nghĩa): Những nước này cần cải biến quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, sắp xếp lại cơ sở vật chất – kỹ thuật một cách đồng đều trong cả nước → thời kỳ quá độ ngắn hơn.

❖ *Đặc điểm và thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*

* Đặc điểm:

- Đặc điểm nổi bật (chung) của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là sự tồn tại những yếu tố của xã hội cũ bên cạnh những nhân tố mới của chủ nghĩa xã hội trong mối quan hệ vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế – xã hội. Biểu hiện cụ thể:

+ *Trên lĩnh vực kinh tế*: tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần, nhiều loại hình sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, nhiều hình thức tổ chức kinh tế đa dạng, đan xen hỗn hợp, nhiều hình thức phân phối, trong đó phân phối theo lao động là chủ yếu và tất yếu.

+ *Trên lĩnh vực chính trị*: còn nhiều giai cấp, tầng lớp. Các giai cấp, tầng lớp vừa hợp tác vừa đấu tranh với nhau. Trong một giai cấp, tầng lớp cũng có nhiều bộ phận có trình độ, có ý thức khác nhau.

+ *Trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa*: tồn tại nhiều yếu tố tư tưởng, văn hóa cũ và mới, chúng thường xuyên đấu tranh với nhau.

* Thực chất của thời kỳ quá độ:

- Là thời kỳ diễn ra sự đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản, những thế lực chống phá chủ nghĩa xã hội với giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động..

- Cuộc đấu tranh giai cấp với những nội dung mới, hình thức mới, diễn ra trên tất cả các lĩnh vực.

❖ *Nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*

- *Trong lĩnh vực kinh tế*:

+ Sắp xếp, bố trí lại lực lượng sản xuất hiện có.

+ Cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất.

+ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (những nước chưa trải qua công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa) với những bước đi, hình thức thích hợp.

- *Trong lĩnh vực chính trị*:

+ Chống lại những thế lực thù địch, chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Củng cố nhà nước và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

+ Xây dựng Đảng cộng sản vững mạnh.

- Trong lĩnh vực xã hội:

- + Khắc phục những tệ nạn xã hội do xã hội cũ để lại.
- + Từng bước khắc phục sự chênh lệch phát triển giữa các vùng miền, các tầng lớp dân cư trong xã hội nhằm thực hiện bình đẳng xã hội.
- + Xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người

Kết luận: Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một thời kỳ lịch sử tất yếu trên con đường phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa. Đó là thời kỳ lịch sử với những đặc thù riêng mà giai đoạn xã hội xã hội chủ nghĩa phải thực hiện mới đi đến được Cộng sản chủ nghĩa.

7.3.2.2 Xã hội Xã hội chủ nghĩa

* Đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin:

- Cơ sở vật chất – kỹ thuật của xã hội xã hội chủ nghĩa là nền đại công nghiệp có trình độ cao hơn so với trình độ của xã hội tư bản chủ nghĩa.

- Chủ nghĩa xã hội xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

- Xã hội chủ nghĩa là một chế độ xã hội tạo ra được cách tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới.

- Xã hội xã hội chủ nghĩa là một chế độ xã hội thực hiện nguyên tắc phân phối cơ bản - phân phối theo lao động..

- Xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội có nhà nước mang bản chất giai cấp công nhân, có tính nhân dân rộng rãi, tính dân tộc sâu sắc.

- Xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội đã thực hiện được sự giải phóng con người khỏi ách áp bức, bóc lột, thực hiện bình đẳng xã hội, tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện.

* Yêu cầu sinh viên:

1/ Tìm hiểu 8 đặc trưng theo quan niệm của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong Cương lĩnh 2011.

2/ Chỉ ra sự khác biệt cơ bản giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

7.3.2.3. Giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa

- *Đặc trưng về kinh tế:* lực lượng sản xuất phát triển vô cùng mạnh mẽ, của cải xã hội dồi dào, ý thức con người được nâng lên, khoa học phát triển, lao động của con người được giảm nhẹ, phân phối theo nguyên tắc “làm theo năng lực hưởng theo nhu

cầu”.

- *Đặc trưng về xã hội*: Trình độ xã hội ngày càng phát triển, con người có điều kiện phát triển năng lực của mình, tri thức con người được nâng cao, không còn có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn; nhà nước trở thành không cần thiết, nó tự tiêu vong.

→ Tới giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa, con người sẽ được giải phóng được hoàn toàn và được phát triển toàn diện.

Kết luận:

- Chỉ có thể đạt tới giai đoạn cao của xã hội Cộng sản chủ nghĩa khi sự phát triển xã hội đã có được những điều kiện, tiền đề phù hợp.

- Đi đến giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa là một quá trình lâu dài, bằng việc không ngừng phát triển lực lượng sản xuất, tổ chức xã hội về mọi mặt, giáo dục nâng cao tinh thần tự giác của con người.

- Quá trình tiến đến giai đoạn cao của hình thái kinh tế- xã hội Cộng sản chủ nghĩa ở các nước diễn ra khác nhau, tùy thuộc vào sự nỗ lực phấn đấu về mọi phương diện.

Chương 8

NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CÓ TÍNH QUY LUẬT TRONG TIÊN TRÌNH CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Kết cấu của chương

- 8.1. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa.
- 8.2. Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.
- 8.3. Giải quyết vấn đề dân tộc và tôn giáo.

8.1. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa

8.1.1. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

8.1.1.1. Quan niệm về dân chủ và nền dân chủ

- Dân chủ là khái niệm xuất hiện rất sớm - từ thời cổ đại. Ở thời cổ đại Hy Lạp, dân chủ là do hai từ hợp thành: “demos” là nhân dân, “kratos” là quyền lực → Theo nguyên nghĩa của nó, dân chủ có nghĩa là quyền lực nhân dân – nhân dân là chủ thể của quyền lực.

- Trong xã hội có giai cấp và nhà nước, quyền lực của nhân dân được thể chế hóa bằng chế độ nhà nước, pháp luật và dân chủ được thực hiện dưới hình thức mới – hình thức nhà nước với tên gọi là “chính thể dân chủ” hay “nền dân chủ”.

8.1.1.2. Những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

- Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bảo đảm mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là thiết chế chủ yếu thực thi dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo thông qua Đảng Cộng sản, nhà nước đảm bảo thỏa mãn ngày càng cao nhu cầu, lợi ích của nhân dân → dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa có bản chất giai cấp công nhân, vừa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.

- Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có cơ sở kinh tế là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu.

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa là dân chủ toàn diện, trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Mọi công dân đều được tham gia vào các công việc của nhà nước. Được bầu cử, ứng cử và đề cử vào các cơ quan nhà nước các cấp.

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ của đa số và vì đa số. Đồng thời hạn chế dân chủ và thực hiện trấn áp với thiểu số phản động, chống phá chủ nghĩa xã hội.

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa không ngừng được mở rộng cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế quản lý.

8.1.1.3. Tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

- Là quy luật hình thành và tự hoàn thiện của hệ thống chuyên chính vô sản, hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa.

- Là mục tiêu, động lực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Là quá trình đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

- Là quá trình thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua Đảng Cộng sản.

Kết luận: Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một quá trình tất yếu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, của quá trình vận động biến dân chủ từ khả năng trở thành hiện thực, để nền dân chủ "ngày càng hướng tới cơ sở hiện thực của nó, tới con người hiện thực, nhân dân hiện thực, và được xác định là sự nghiệp của bản thân nhân dân"..

8.1.2. Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

8.1.2.1. Khái niệm “nhà nước xã hội chủ nghĩa”

Nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là một bộ máy chính trị - hành chính, một cơ quan cưỡng chế, vừa là tổ chức quản lý kinh tế - xã hội của nhân dân lao động, thông

qua đó, Đảng của giai cấp công nhân thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với xã hội, là hình thức chuyên chính vô sản được thực hiện trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

8.1.2.2. Đặc trưng, chức năng và nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa

* Đặc trưng:

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là công cụ cơ bản để thực hiện quyền lực của nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

- Là công cụ của chuyên chính giai cấp, vì lợi ích của đa số nhân dân, thực hiện sự trấn áp với những kẻ chống đối, phá hoại sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Tổ chức, xây dựng toàn diện xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa và Cộng sản chủ nghĩa (đặc trưng cơ bản).

- Nhà nước ngày càng hoàn thiện các hình thức đại diện nhân dân, mở rộng dân chủ nhằm lôi cuốn đông đảo quần chúng nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một kiểu nhà nước đặc biệt, “nhà nước không còn nguyên nghĩa”, là “nửa nhà nước”. Nó sẽ “tự tiêu vong”.

* Chức năng:

- Chức năng tổ chức, xây dựng xã hội mới: tiến hành toàn diện trên tất cả các lĩnh vực (căn bản, chủ yếu).

- Chức năng bảo vệ: đập tan sự phản kháng, giữ vững độc lập, chủ quyền, an ninh xã hội.

- Chức năng đối ngoại: mở rộng quan hệ hợp tác hữu nghị, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng lẫn nhau.

* Nhiệm vụ: (kinh tế và xã hội)

- Tăng nhanh số lượng sản phẩm, củng cố kỷ luật lao động mới, nâng cao năng suất lao động (quan trọng hàng đầu).

- Xây dựng quan hệ xã hội mới, tập hợp đông đảo những người lao động có khả năng vận dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật vào sản xuất, từng bước cải tạo những người sản xuất hàng hóa nhỏ thông qua những tổ chức thích hợp.

8.1.2.3. Tính tất yếu của việc xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

* Về lý luận: Mác, Ăngghen: để thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân phải cùng với nhân dân lao động “phá hủy nhà nước tư sản”, chiếm lấy chính quyền, thiết lập chuyên chính vô sản.

Bởi vì:

- "Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản".

- Trong thời kỳ quá độ còn tồn tại các giai cấp bóc lột, chúng thường xuyên chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội; các giai cấp và tầng lớp trung gian thường dao động, không thể tự mình đi lên chủ nghĩa xã hội. → Nhà nước xã hội chủ nghĩa đóng vai trò là thiết chế cần thiết bảo đảm sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với toàn xã hội.

- Để mở rộng dân chủ tới mức tối đa với mọi tầng lớp nhân dân, kiên quyết đấu tranh chống lại mọi hành vi phạm những giá trị dân chủ chân chính của nhân dân.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là phương thức, phương tiện, là một công cụ chủ yếu của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

8.2. Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

8.2.1. Khái niệm văn hóa, nền văn hóa và nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

8.2.1.1. Khái niệm văn hóa và nền văn hóa

- Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra bằng lao động và hoạt động thực tiễn trong quá trình lịch sử, biểu hiện trình độ phát triển xã hội trong từng thời kỳ lịch sử nhất định.

- Văn hóa bao gồm:

+ văn hóa vật chất.

+ văn hóa tinh thần.

- Nền văn hóa là biểu hiện cho toàn bộ nội dung, tính chất của văn hóa được hình thành và phát triển trên cơ sở kinh tế - chính trị của mỗi thời kỳ lịch sử, trong đó ý thức hệ của giai cấp thống trị chi phối phương hướng phát triển và quyết định hệ thống các chính sách, pháp luật quản lý các hoạt động văn hóa.

* *Lưu ý:* văn hóa và nền văn hóa luôn mang tính giai cấp

8.2.1.2. Khái niệm nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

- Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là nền văn hóa được xây dựng và phát triển trên nền tảng hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, do Đảng Cộng sản lãnh đạo nhằm thỏa mãn nhu cầu không ngừng tăng lên về đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, đưa nhân dân lao động thực sự trở thành chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hóa.

- Đặc trưng của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa:

+ Hệ tư tưởng của giai cấp công nhân là nội dung cốt lõi, giữ vai trò chủ đạo, quyết định phương hướng phát triển nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. → phản ánh bản chất giai cấp công nhân của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.

+ Là nền văn hóa có tính nhân dân rộng rãi, tính dân tộc sâu sắc. → thể hiện mục đích và động lực nội tại của quá trình xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng xã hội mới.

+ Hình thành, phát triển một cách tự giác, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, có sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

8.2.2. Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

- Tính triệt để, toàn diện của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Yêu cầu giải phóng nhân dân lao động thoát khỏi ảnh hưởng tư tưởng, ý thức của xã hội cũ, lạc hậu. Đưa quần chúng nhân dân thực sự trở thành chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hóa tinh thần (thực chất là cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực văn hóa giữa 2 hệ tư tưởng: tư sản và vô sản).

- Nhằm nâng cao trình độ văn hóa cho quần chúng nhân dân lao động, là điều kiện để chiến thắng đói nghèo, lạc hậu.

- Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

8.2.3. Nội dung và phương thức xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

8.2.3.1. Những nội dung cơ bản của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa: (có 4 nội dung)

- Nâng cao trình độ dân trí, hình thành đội ngũ trí thức của xã hội mới. (nhu cầu vừa cấp bách, vừa lâu dài).

- Xây dựng con người mới phát triển toàn diện:

+ Có tinh thần và năng lực xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

+ Con người lao động mới.

+ Có tinh thần yêu nước chân chính và tinh thần quốc tế trong sáng.

+ Có lối sống tình nghĩa, có tính cộng đồng cao.

- Xây dựng lối sống mới xã hội chủ nghĩa.

+ Lối sống là gì?

+ Lối sống xã hội chủ nghĩa có đặc trưng gì?

+ Lối sống xã hội chủ nghĩa xây dựng trên những điều kiện nào?

- Xây dựng gia đình văn hóa.
- + Khái niệm gia đình?
- + Các quan hệ gia đình?
- + Các hình thức gia đình trong lịch sử?
- + Thế nào là gia đình văn hóa xã hội chủ nghĩa?

❖ Gia đình văn hóa xã hội chủ nghĩa:

- Là gia đình được xây dựng, tồn tại và phát triển trên cơ sở giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, xóa bỏ các yếu tố lạc hậu, tiếp thu giá trị tiến bộ của nhân loại.

- Là gia đình tiến bộ, đánh dấu bước phát triển của gia đình trong lịch sử, đem lại lợi ích cho cả cá nhân và xã hội.

❖ Trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa phải xây dựng gia đình văn hóa vì:

- Gia đình là “tế bào” của xã hội, là một giá trị văn hóa. gia đình có quan hệ mật thiết với xã hội...

- Trong thời kỳ quá độ, các yếu tố mới và cũ còn tồn tại đan xen, ảnh hưởng gia đình → xã hội (đến công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội).

- Gia đình tác động trực tiếp đến việc xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.

❖ Nội dung cơ bản trong xây dựng gia đình văn hóa: xây dựng mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình.

8.2.3.2. *Phương thức xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa*

- Giữ vững và tăng cường vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng giai cấp công nhân trong đời sống tinh thần của xã hội.

- Không ngừng tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và vai trò quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng phải theo phương thức kết hợp giữa kế thừa những giá trị trong di sản văn hóa dân tộc với tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của văn hóa nhân loại.

- Tổ chức và lôi cuốn quần chúng nhân dân vào các hoạt động và sáng tạo văn hóa.

8.3. Giải quyết vấn đề dân tộc và tôn giáo

8.3.1. Vấn đề dân tộc và những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

8.3.1.1. Khái niệm dân tộc

Khái niệm dân tộc thường được hiểu theo 2 nghĩa:

Theo nghĩa hẹp: dân tộc là bộ phận của quốc gia, dân tộc dùng để chỉ cộng đồng người có mối liên hệ chặt chẽ và bền vững, có chung sinh hoạt kinh tế, có chung ngôn ngữ, văn hóa có những đặc thù so với cộng đồng khác.

Theo nghĩa rộng: dân tộc là dân tộc quốc gia, dùng để chỉ một cộng đồng người ổn định, bền vững, hợp thành nhân dân của một quốc gia, có lãnh thổ chung, nền kinh tế thống nhất, quốc ngữ chung, có truyền thống văn hóa, truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước.

8.3.1.2. *Hai xu hướng phát triển của dân tộc và vấn đề dân tộc trong xây dựng chủ nghĩa xã hội*

* *Hai xu hướng phát triển dân tộc*

- Thời kỳ chủ nghĩa tư bản mới phát triển.: Sự thức tỉnh của ý thức dân tộc, của phong trào đấu tranh chống áp bức dân tộc → thành lập các quốc gia dân tộc độc lập.

- Thời kỳ chủ nghĩa tư bản sắp chuyển sang xã hội xã hội chủ nghĩa: Mối quan hệ giữa các dân tộc tăng cường và phát triển → phá hủy hàng rào ngăn cách dân tộc, tạo nên mối liên hệ quốc gia và quốc tế rộng lớn, thúc đẩy các dân tộc xích lại gần nhau.

* *Vấn đề dân tộc trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội*

- Chủ nghĩa Mác - Lênin: chỉ trong chủ nghĩa xã hội, khi tình trạng người bóc lột người bị thủ tiêu thì tình trạng dân tộc này áp bức, nô dịch dân tộc khác mới bị xóa bỏ. Và chỉ khi đó, 2 xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc mới có điều kiện để thể hiện đầy đủ.

- Với thắng lợi của cách mạng vô sản, giai cấp công nhân trở thành giai cấp cầm quyền, đồng thời mở ra quá trình hình thành và phát triển của dân tộc xã hội chủ nghĩa.

- Dân tộc xã hội chủ nghĩa chỉ xuất hiện khi sự cải tạo, xây dựng theo các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học và từ kết quả toàn diện trên mọi lĩnh vực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để xây dựng quan hệ dân tộc bình đẳng, hợp tác giúp đỡ nhau cùng tiến bộ. Sự phát triển của từng dân tộc gắn với sự phát triển của cộng đồng các dân tộc.

- Tăng cường tính thống nhất các dân tộc là một quá trình hợp quy luật. (phải trên cơ sở giữ gìn và phát huy tinh hoa, bản sắc của từng dân tộc).

8.3.1.3. *Những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc giải quyết*

vấn đề dân tộc

❖ *Quan điểm:*

- Giải quyết phải gắn với cách mạng vô sản và cách mạng xã hội chủ nghĩa; phải đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân. (việc xem xét và giải quyết vấn đề dân tộc phải vì lợi cơ bản, lâu dài của dân tộc).

- Giải quyết thực chất là xác lập quan hệ công bằng, bình đẳng giữa các dân tộc trong một quốc gia và giữa các quốc gia dân tộc

❖ *Các nguyên tắc:* (ương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin).

- Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng

+ Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là quyền thiêng liêng của các dân tộc.

+ Quyền bình đẳng giữa các dân tộc phải được pháp luật bảo vệ và thực hiện trong thực tế.

+ Mọi quốc gia đều bình đẳng trong quan hệ quốc tế, chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa bá quyền nước lớn, chống sự áp bức, bóc lột của các nước tư bản phát triển đối với các nước lạc hậu, chậm phát triển về kinh tế.

- Các dân tộc được quyền tự quyết

+ Quyền làm chủ của mỗi dân tộc, quyền tự quyết định con đường phát triển kinh tế, chính trị - xã hội của dân tộc mình.

+ Khi xem xét quyền tự quyết của dân tộc cần đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân; ủng hộ các phong trào dân tộc tiến bộ, đấu tranh chống lại những mưu toan lợi dụng quyền dân tộc tự quyết làm chiêu bài để can thiệp vào công việc nội bộ các nước, đòi ly khai chia rẽ dân tộc.

- Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc: (nội dung cơ bản của Cương lĩnh dân tộc).

+ Đoàn kết giai cấp công nhân có vai trò quyết định đến việc xem xét, thực hiện quyền bình đẳng dân tộc và quyền dân tộc tự quyết.

+ Đoàn kết là yếu tố tạo nên sức mạnh bảo đảm sự thắng lợi của giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc..

8.3.2 Vấn đề tôn giáo và những quan điểm cơ bản của CNMLN trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

8.3.2.1. Khái niệm tôn giáo

Ăngghen khẳng định: "*Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc*

sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế“

- Coi tín ngưỡng, tôn giáo là một loại hình thái ý thức xã hội phản ánh một cách hoang đường, hư ảo hiện thực khách quan..

- Về bản chất, tôn giáo là một hiện tượng xã hội phản ánh sự bế tắc, bất lực của con người trước tự nhiên và xã hội.

- Tôn giáo có chứa đựng một số nhân tố phù hợp với đạo đức và đạo lý xã hội (khuyến làm điều tốt, răn bỏ điều ác).

- Tôn giáo là một hiện tượng xã hội ra đời rất sớm. Mỗi tôn giáo đều bao gồm:

+ Ý thức tôn giáo (thể hiện ở quan niệm về các đấng thiêng liêng cùng những tín ngưỡng tương ứng).

+ Hệ thống tổ chức tôn giáo cùng với những hoạt động mang tính chất nghi thức, tín ngưỡng của nó. (giáo luật, nghi lễ, nhà thờ...).

- Phân biệt tín ngưỡng với tôn giáo và mê tín dị đoan...

- Tôn giáo ra đời bởi nhiều nguồn gốc khác nhau:

+ Kinh tế - xã hội (sự áp bức, bóc lột).

+ Nhận thức, tâm lý (sự bất lực và sợ hãi).

8.3.2.2. Vấn đề tôn giáo trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong xã hội chủ nghĩa xã hội, tôn giáo vẫn còn tồn tại. Nguyên nhân:

- *Nguyên nhân nhận thức*: Thực tế còn nhiều hiện tượng trong tự nhiên và xã hội mà con người chưa nhận thức được, trong khi đó, trình độ dân trí lại chưa cao → một bộ phận nhân dân đi tìm sự an ủi, che chở và lý giải chúng từ sức mạnh của thần linh.

- *Nguyên nhân kinh tế*: Khi nền kinh tế vẫn còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế với những lợi ích khác nhau cùng với sự bất bình đẳng về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội; sự cách biệt khá lớn về đời sống, vật chất, tinh thần giữa các nhóm dân cư còn tồn tại phổ biến. Trong hoàn cảnh đó, những yếu tố may rủi, ngẫu nhiên vẫn tác động mạnh mẽ đến con người, làm cho con người dễ trở nên thụ động với tư tưởng nhờ cậy, cầu mong vào những lực lượng siêu nhiên.

- *Nguyên nhân tâm lý*: Tín ngưỡng, tôn giáo đã trở thành niềm tin, lối sống, phong tục tập quán, tình cảm của một bộ phận đông đảo quần chúng nhân dân qua nhiều thế hệ, ý thức tôn giáo lại mang tính chất bền vững nhất trong đời sống tinh thần → tôn giáo vẫn không thể biến đổi ngay.

- *Nguyên nhân chính trị - xã hội*: Có những nguyên tắc của tôn giáo phù hợp với chủ nghĩa xã hội (giá trị đạo đức, văn hóa và tinh thần nhân đạo, hướng thiện...) → trong một chừng mực nhất định vẫn có sức thu hút mạnh mẽ đối với một bộ phận quần chúng nhân dân. Mặt khác, những thế lực phản động vẫn lợi dụng tôn giáo để chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- *Nguyên nhân văn hóa*: Sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo đã đáp ứng được phần nào nhu cầu văn hóa tinh thần của xã hội và trong một mức độ nhất định, có ý nghĩa giáo dục ý thức cộng đồng, phong cách, lối sống của mỗi cá nhân trong cộng đồng → đã lôi cuốn một bộ phận quần chúng nhân dân.

8.3.2.3. Các quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc giải quyết đề tôn giáo

- Khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo trong đời sống xã hội phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân. Phát huy những giá trị tích cực của tôn giáo, nghiêm cấm những hành vi vi phạm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân.

- Thực hiện đoàn kết những người có tôn giáo và những người không có tôn giáo, đoàn kết các tôn giáo. Nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ cộng đồng vì lý do tín ngưỡng tôn giáo.

Phân biệt rõ hai mặt chính trị và tư tưởng trong vấn đề tôn giáo. Đấu tranh loại bỏ mặt chính trị (là lợi dụng tôn giáo của những phần tử phản động) là nhiệm vụ thường xuyên, vừa phải khẩn trương, kiên quyết, vừa phải thận trọng và phải có sách lược phù hợp với thực tế.

- Phải có quan điểm lịch sử - cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo.

Chương 9

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC VÀ TRIỂN VỌNG

Kết cấu của chương

9.1. Chủ nghĩa xã hội hiện thực

9.2. Sự khủng hoảng, sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội XôViết và nguyên nhân của nó.

9.3. Triển vọng của chủ nghĩa xã hội.

9.1. Chủ nghĩa xã hội hiện thực

9.1.1. Cách mạng Tháng Mười Nga và mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực đầu tiên trên thế giới (*Tự nghiên cứu*).

9.1.1.1. Cách mạng Tháng Mười Nga

- Sự thành công của cách mạng Tháng Mười Nga
 - + Cách mạng Tháng Mười Nga (7/11/1917), nổ ra đập tan bộ máy nhà nước tư sản, giành chính quyền về tay Xô Viết. Lập ra Nhà nước công – nông đầu tiên trên thế giới.
 - + Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga, đã mở đầu một thời đại mới trong lịch sử - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.
- Bài học lịch sử từ cuộc cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại
 - + Cách mạng Tháng Mười Nga là một đột phá đầu tiên, tiến công, lật đổ chế độ tư bản và giành thắng lợi hoàn toàn trên phạm vi cả nước Nga.
 - + Sử dụng sức mạnh bạo lực của quần chúng để tấn công lật đổ chế độ Tư bản.
 - + Sau khi lật đổ chính phủ Tư sản thì lập tức thiết lập chính quyền của nhân dân lao động dưới hình thức Xô viết công - nông – binh lính.
 - + Giữ chính quyền, khôi phục và phát triển kinh tế (Tiến hành cuộc chiến tranh chống lại bọn phản động trong nước và sự can thiệp vũ trang của 14 nước bên ngoài; Công nghiệp hóa đất nước; Tiến hành cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại chống chủ nghĩa phát xít thế giới).
 - + Kiên trì đấu tranh chống lại các khuynh hướng cơ hội chính trị, nhằm bảo vệ và trung thành thực hiện Cương lĩnh xã hội chủ nghĩa, kiên định theo con đường mà cách mạng Tháng Mười đã vạch ra.
 - + Đảng giữ mối liên hệ chặt chẽ với nhân dân, trước hết là quần chúng công, nông.
 - + Xây dựng Đảng Cộng sản đủ sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo cách mạng.

9.1.1.2. Mô hình chủ nghĩa xã hội đầu tiên trên thế giới

* Những thành công của mô hình chủ nghĩa xã hội theo kiểu xô-viết

- Từ 11-1917 đến mùa xuân 1918: (Thời kỳ củng cố chính quyền Xô viết). Tiến hành quốc hữu hóa ngân hàng và những ngành công nghiệp lớn, giai cấp vô sản có thể nắm trong tay sinh mệnh và huyết mạch của nền kinh tế. Tháng 3-1918 Đức và Nga ký hòa ước (Prét-li-tốp), chiến tranh tạm dừng. Lênin đã nắm bắt cơ hội hòa bình

hiềm hoi này, phác thảo sơ bộ sự quá độ của nước Nga Xô-viết tiến lên chủ nghĩa xã hội, nêu ra biện pháp và con đường thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa.

- Từ nửa cuối 1918, chủ nghĩa đế quốc đã tập hợp liên minh 14 nước, phát động cuộc can thiệp vũ trang vào chính quyền Xô viết → Đảng Cộng sản Nga phải thực hiện thủ tiêu quan hệ hàng hóa và tiền tệ, thực hiện chính sách "Cộng sản thời chiến", *Lênin đã chỉ ra rằng: "để cứu nhà nước, cứu quân đội, cứu chính quyền công nông thì lúc đó tất nhiên phải làm như vậy"*.

- Tháng 3-1921 sau nội chiến, Nga thực hiện "Chính sách kinh tế mới" (NEP) với đặc trưng cơ bản là phát triển kinh tế hàng hóa, sử dụng những hình thức kinh tế quá độ của chủ nghĩa tư bản nhà nước... giúp nước Nga Xô-viết nhanh chóng khắc phục tình trạng suy sụp kinh tế và ngăn chặn những nảy sinh tự phát của nền sản xuất hàng hoá nhỏ.

* Trong thời kỳ này Lênin đã đưa ra lý luận của vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga Xô viết.

Trước hết, để xây dựng chủ nghĩa xã hội thì cần phải không ngừng có sự nghiên cứu khảo nghiệm lâu dài thông qua thực tiễn.

Thứ hai, cần phải coi việc phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động là nhiệm vụ quan trọng ở vị trí đầu tiên.

Thứ ba, trong điều kiện còn tồn tại một nền kinh tế nhiều thành phần thì phải lợi dụng kinh tế thị trường để phát triển nền kinh tế.

Thứ tư, phải lợi dụng chủ nghĩa tư bản để xây dựng chủ nghĩa xã hội..

9.1.2 Sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó

9.1.2.1. Sự ra đời và phát triển của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hệ thống xã hội chủ nghĩa ra đời gồm Liên xô; Cộng hòa dân chủ Đức; Bungari; Ba Lan; Hung gari; Tiệp Khắc; Anbani; Mông Cổ; Trung Quốc; Triều Tiên; Việt Nam; CuBa.

Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đang trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người (Tuyên bố của Hội nghị 81 Đảng Cộng sản năm 1960).

9.1.2.2. Những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực

- Từng bước đưa nhân dân lao động lên làm chủ xã hội, thúc đẩy trào lưu đấu tranh cho quyền tự do dân chủ trên toàn thế giới. Thiết lập chế độ dân chủ cho tuyệt đại đa số nhân dân lao động. Thúc đẩy trào lưu đấu tranh cho quyền tự do, dân chủ trong các nước tư bản chủ nghĩa.

- Tạo ra sự phát triển mạnh mẽ về tiềm lực kinh tế, xây dựng cơ sở- vật chất của

chủ nghĩa xã hội trên quy mô lớn, trình độ hiện đại, đảm bảo ngày càng tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

- Ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống chính trị thế giới, đóng vai trò quyết định đối với sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, mở ra kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập dân tộc và thời đại mới - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

- Đẩy lùi nguy cơ chiến tranh hủy diệt, bảo vệ hòa bình thế giới.

Tóm lại, từ 11-1917 đến sự kiện 8-1991, chủ nghĩa xã hội đã tồn tại hơn 70 năm ở Liên Xô, hơn 40 năm ở các nước Đông Âu (kể từ năm 1945). Chủ nghĩa xã hội hiện thực đã trải qua một thời kỳ phát triển rực rỡ, có những thành tựu to lớn và đã phát huy tác dụng mạnh mẽ đến tiến trình phát triển lịch sử của loài người.

9.2. Sự khủng hoảng, sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết và nguyên nhân của nó

9.2.1. Sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

Từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX, Liên xô và các nước XHCN Đông Âu đi vào thời kỳ khủng hoảng. Hai năm sau (4/ 1989 đến 9/1991) thì sụp đổ hoàn toàn.

9.2.2. Nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

9.2.2.1. Nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

Chậm đổi mới, tuyệt đối hóa cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, từ bỏ một cách chủ quan, duy ý chí nền kinh tế hàng hóa, cơ chế thị trường, triệt tiêu tính chủ động, sáng tạo của người lao động. → sai lầm do quan niệm giáo điều về chủ nghĩa xã hội.

9.2.2.2 Nguyên nhân chủ yếu, trực tiếp dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

Một là, trong cải tổ, Đảng Cộng sản Liên Xô đã mắc sai lầm rất nghiêm trọng về đường lối chính trị, tư tưởng và tổ chức ở ngay những người lãnh đạo cao nhất.

Hai là, chủ nghĩa đế quốc đã can thiệp toàn diện, vừa tinh vi, vừa trắng trợn, thực hiện được “diễn biến hoà bình” trong nội bộ Liên Xô và các nước Đông Âu.

Tóm lại, trong tình hình chủ nghĩa xã hội trì trệ và khủng hoảng do những sai lầm của mô hình cũ thì cải tổ, cải cách mở cửa, đổi mới tất yếu. Vấn đề ở chỗ: cải tổ, cải cách, mở cửa, đổi mới thế nào, nhằm mục đích gì, theo đường lối nào.

9.3. Triển vọng của chủ nghĩa xã hội

9.3.1. Chủ nghĩa tư bản – không phải là tương lai của xã hội loài người

9.3.1.1. Bản chất của chủ nghĩa tư bản không thay đổi

Trong mấy thập kỷ qua, do biết “tự điều chỉnh và thích ứng” đồng thời sử dụng triệt để những thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ, các nước bản chủ nghĩa đã vượt qua một số cuộc khủng hoảng và vẫn còn khả năng phát triển. Nhưng bản chất bóc lột, phản dân chủ, vô nhân đạo của chủ nghĩa tư bản không thay đổi.

9.3.1.2. Các yếu tố của CNXH đã xuất hiện trong lòng chủ nghĩa tư bản

- Chủ nghĩa tư bản hiện đại sẽ còn tiếp tục phát triển nhưng đó cũng chính là quá trình quá độ sang một xã hội mới.

- Trong chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện những yếu tố của xã hội mới: kinh tế tri thức nảy sinh và phát triển; tính chất xã hội của sở hữu ngày càng gia tăng; sự điều tiết của nhà nước đối với thị trường ngày càng hữu hiệu; tính nhân dân và xã hội của nhà nước tăng lên; những vấn đề phúc lợi xã hội và môi trường.. ngày càng được giải quyết tốt hơn.

9.3.2. Chủ nghĩa xã hội - tương lai của xã hội loài người

- Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ không có nghĩa là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội.

- Các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiến hành cải cách, đổi mới và ngày càng đạt được những thành tựu to lớn.

- Đã xuất hiện những nhân tố mới của xu hướng đi lên chủ nghĩa xã hội ở một số quốc gia trong giới đương đại.

Tóm lại, theo quy luật khách quan của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội, đó là tương lai của xã hội loài người.

1. Học liệu bắt buộc

[1] Bộ giáo dục và đào tạo, Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2012 - 2015.

[2] Bài giảng môn Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (HP 2), do tập thể giảng viên Bộ môn Lý luận cơ sở biên soạn, đã đăng trên website của trường 2016.

2. Tài liệu tham khảo

[1] Bộ giáo dục và đào tạo, Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin (dùng trong các

trường đại học, cao đẳng), Nxb. CTQG, Hà Nội, 2006.

[2] Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1999 - 2008.

[3] Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII Nxb. CTQG, Hà Nội.

[4] Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị, Đại học quốc gia Hà Nội, Một số chuyên đề về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tập I, II, III, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2008.

[5] Bộ giáo dục và đào tạo, Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2010 - 2011
